

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÀNG GÒN

Đ ẾN N	ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
	Số _____
	Ngày <u>13</u> / <u>01</u> / 20 <u>26</u>

BÁO CÁO

CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

**CƠ SỞ “NHÀ MÁY CHẾ BIẾN MỦ CAO SU
HÀNG GÒN”**

**ĐỊA ĐIỂM: TỔ 15, KHU PHỐ HÀNG GÒN, PHƯỜNG HÀNG
GÒN, TỈNH ĐỒNG NAI**

UBND PHƯỜNG HÀNG GÒN	
Số:.....	ĐẾN
Ngày: <u>14/01/2026</u>	
.....	
Chuyển:.....	

ĐỒNG NAI, NĂM 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÀNG GÒN

BÁO CÁO
CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
CƠ SỞ

“NHÀ MÁY CHẾ BIẾN MỦ CAO SU HÀNG GÒN”

ĐỊA ĐIỂM: TỔ 15, KHU PHỐ HÀNG GÒN, PHƯỜNG HÀNG GÒN,
TỈNH ĐỒNG NAI



CHỦ CƠ SỞ

Võ Anh Phong

ĐỒNG NAI, NĂM 2025

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU
HÀNG GÒN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 25/BC-CSHG

Đồng Nai, ngày 31 tháng 12 năm 2025

BÁO CÁO

Công tác bảo vệ môi trường năm 2025

THÔNG TIN CHUNG

- **Tên dự án đầu tư, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:** Nhà máy chế biến mủ cao su Hàng Gòn
- **Địa chỉ:** Tổ 15, khu phố Hàng Gòn, phường Hàng Gòn, tỉnh Đồng Nai.
- **Số điện thoại:** (0251) 3 796213
- **Người đại diện:** Ông Võ Anh Phong; Chức vụ: Phó Giám đốc
- **Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:** Sơ chế mủ cao su thiên nhiên từ nguyên liệu mủ nước;
- **Quy mô/công suất:** công suất 5.000 tấn/năm;
- **Tần suất hoạt động:** theo mùa vụ.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 3600527805 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 04/04/2002; đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 09/07/2024.
- Mã số thuế: 3600527805
- Giấy phép môi trường số 407/GPMT-BTNMT ngày 23/10/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp.
- Giấy phép môi trường (Cấp điều chỉnh lần 1) số 525/GPMT-BTNMT ngày 10/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp.
- Giấy chứng nhận ISO 14001:2015.
- Giấy chứng nhận ISO 9001:2015.
- Giấy chứng nhận ISO 45001:2018.
- Giấy chứng nhận PEFC.

- Khối lượng sản phẩm của năm báo cáo và năm gần nhất (kèm theo đơn vị đo):

STT	Danh mục sản phẩm	Đơn vị tính	Công suất sản xuất	
			Năm 2024	Năm 2025
1	Mủ cao su thiên nhiên dạng khối	Tấn/năm	2.072	1.413

- Nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất, điện, nước tiêu thụ của năm báo cáo và năm gần nhất (kèm theo đơn vị đo):

+ Nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất sử dụng:

STT	Tên nguyên liệu	Đơn vị	Lượng sử dụng		Mục đích sử dụng
			Năm 2024	Năm 2025	
1	Mủ nguyên liệu	Tấn/năm	2.072	1.413	Nguyên liệu sản xuất
2	Dầu hạt cao su	Tấn/năm	0,26	0,31	Sử dụng cho quá trình ép kiện
3	Axit acetic	Tấn/năm	15,63	10,92	Chất khử NH ₃ và đánh đông mủ
4	Bisulfide Natri	Tấn/năm	1,25	1,17	
5	PAC	Tấn/năm	0,78	0,69	Sử dụng cho HTXL nước thải
6	Polyme cation	Tấn/năm	0,12	0,096	
7	Natri hydroxide	Tấn/năm	-	0,19	Sử dụng cho HTXL khí thải
8	Dầu DO	Lít năm	64.837	47.654	Nhiên liệu sử dụng cho lò sấy

+ Nhu cầu sử dụng điện:

* Nguồn cung cấp điện:

Hệ thống cung cấp điện cho nhà máy lấy từ nguồn điện lưới quốc gia 3 pha, 380V, 50Hz. Trong trường hợp sự cố, nhà máy sử dụng nguồn điện dự phòng từ máy phát điện của Nhà máy, có công suất 500 kVA phục vụ cung cấp điện cho toàn bộ hoạt động sản xuất của Nhà máy.

* Nhu cầu tiêu thụ điện:

Nhu cầu điện tiêu thụ của nhà máy bình quân khoảng 32.145 kWh/tháng khi trong thời gian hoạt động sản xuất từ tháng 7/2025 – 12/2025 và khoảng 2.331 kWh/tháng trong khoảng thời gian ngưng sản xuất để bảo trì, bảo dưỡng máy móc thiết bị sản xuất từ tháng 1/2025 – 6/2025 (theo hóa đơn sử dụng điện năm 2025).

STT	Thời gian	Đơn vị tính	Lượng điện sử dụng năm 2024	Lượng điện sử dụng năm 2025
1.	Tháng 1	kWH/tháng	5.174	2.060
2.	Tháng 2	kWH/tháng	2.383	2.723
3.	Tháng 3	kWH/tháng	2.579	2.441
4.	Tháng 4	kWH/tháng	12.697	2.336
5.	Tháng 5	kWH/tháng	3.088	2.263
6.	Tháng 6	kWH/tháng	2.339	2.166
7.	Tháng 7	kWH/tháng	45.451	2.513
8.	Tháng 8	kWH/tháng	47.873	33.620
9.	Tháng 9	kWH/tháng	45.952	46.649
10.	Tháng 10	kWH/tháng	34.553	46.590
11.	Tháng 11	kWH/tháng	60.182	50.245
12.	Tháng 12	kWH/tháng	17.545	59.900
Tổng cộng			279.816	253.506

+ *Nhu cầu sử dụng nước:*

Nguồn cung cấp nước: Công ty đang khai thác nước ngầm để phục vụ sản xuất với lưu lượng khai thác tối đa là 480 m³/ngày.đêm và đã được Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp Giấy phép số 377/GP-SNNMT ngày 15/05/2025.

Nhu cầu sử dụng nước cụ thể bao gồm: nước phục vụ sản xuất, nước sinh hoạt của công nhân viên, nước dùng để tưới cây, phòng cháy chữa cháy. Tuy nhiên do hoạt động sản xuất chế biến mủ cao su theo mùa vụ nên lượng nước cấp sử dụng cho hoạt động sản xuất không thường xuyên.

Lưu lượng sử dụng như sau:

STT	Thời gian	Đơn vị tính	Lượng nước sử dụng năm 2024	Lượng nước sử dụng năm 2025
13.	Tháng 1	m ³ /tháng	934	80
14.	Tháng 2	m ³ /tháng	345	235
15.	Tháng 3	m ³ /tháng	438	240
16.	Tháng 4	m ³ /tháng	2.336	190
17.	Tháng 5	m ³ /tháng	105	240
18.	Tháng 6	m ³ /tháng	298	450
19.	Tháng 7	m ³ /tháng	4.075	500
20.	Tháng 8	m ³ /tháng	4.195	3.510
21.	Tháng 9	m ³ /tháng	4.990	6.710

STT	Thời gian	Đơn vị tính	Lượng nước sử dụng năm 2024	Lượng nước sử dụng năm 2025
22.	Tháng 10	m ³ /tháng	4.575	8.190
23.	Tháng 11	m ³ /tháng	7.860	6.520
24.	Tháng 12	m ³ /tháng	1.955	7.500
Tổng cộng			32.106	34.365

PHẦN 1. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Về công trình bảo vệ môi trường (BVMT) đối với nước thải

1.1. Xử lý nước thải

a) Nước mưa

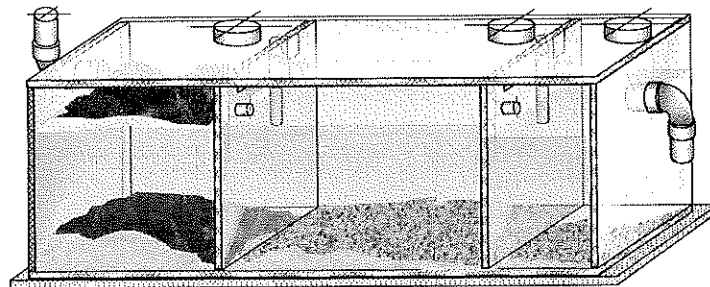
Hệ thống thoát nước mưa được xây dựng dọc theo nhà xưởng, xung quanh Nhà máy đều có mương thu gom nước mưa và hệ thống hố ga. Nước mưa chảy tràn trên mặt đất và từ tầng mái của nhà xưởng sẽ chảy theo các đường mương bê tông, sau đó đầu nối về hệ thống thoát nước dọc đường quốc lộ 56.

Tổng chiều dài hệ thống thoát nước mưa khoảng 1.450m.

b) Nước thải sinh hoạt

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các nhà vệ sinh được thu gom, xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn và tự chảy qua hố gom nước thải tập trung, sau đó chảy về hệ thống xử lý nước thải công suất 800 m³/ngày.đêm để xử lý trước khi xả thải ra nguồn tiếp nhận.

Sơ đồ cấu tạo bể tự hoại như sau:

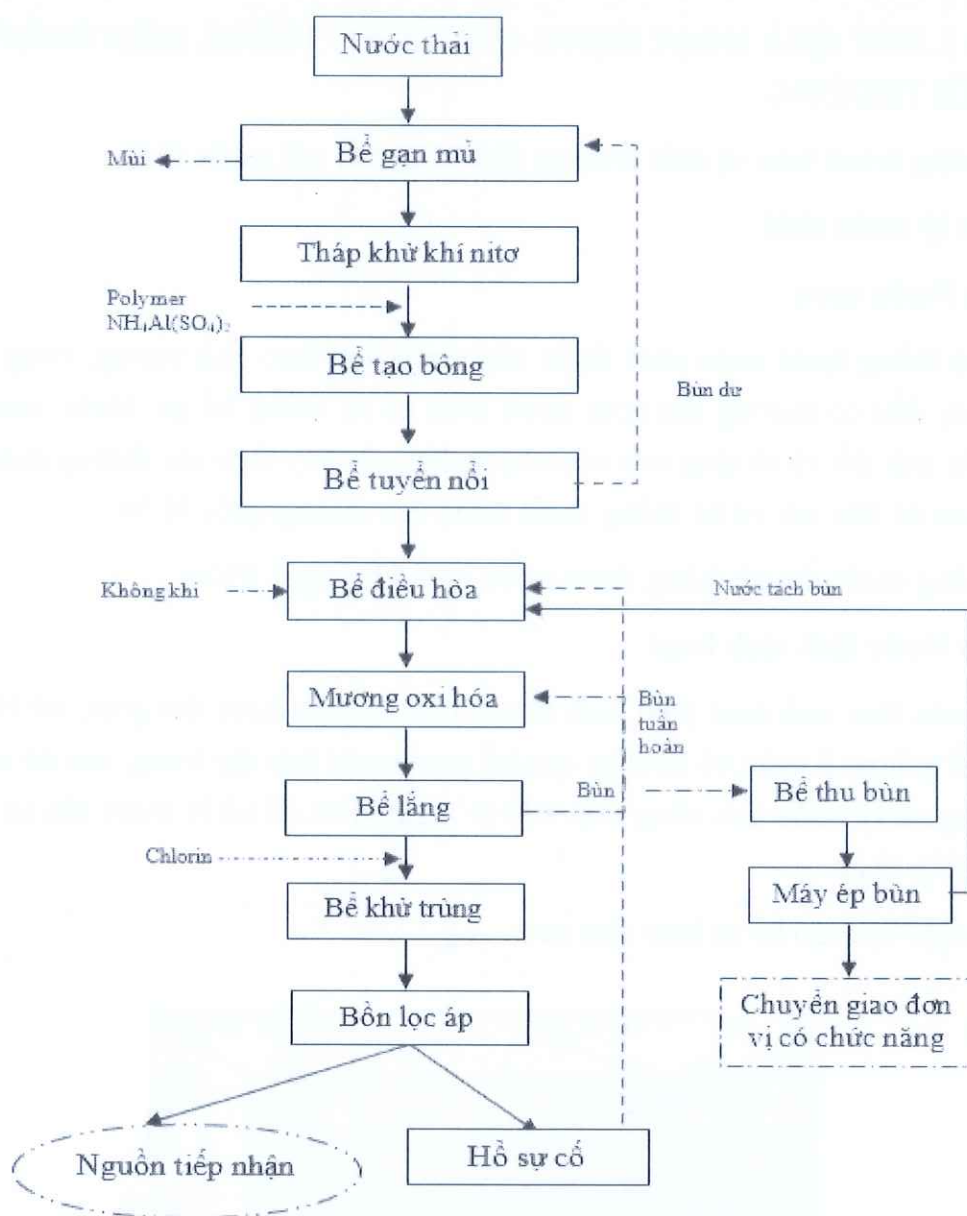


Hình 1.1. Cấu tạo bể tự hoại

c. Nước thải sản xuất

Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải và nước thải tại các mương đánh đông, cán tạo tờ, băm cốm được thu gom bằng hệ thống mương hở dọc theo nhà xưởng → hố thu gom (kích thước 1,0 x 1,0 x 1,0 m), nước thải tại hố gom được dẫn về bể gạn mỡ của HTXL nước thải bằng đường ống cống tròn kết hợp với ống hợp của nhà máy chảy về hệ thống xử lý nước thải tập trung với công suất 800 m³/ngày.đêm để xử lý.

Sơ đồ quy trình xử lý nước thải của Công ty:



Hình 1.2. Sơ đồ quy trình xử lý nước thải tập trung công suất 800 m³/ngày.đêm

Nước thải sau xử lý đạt QCVN 01-MT:2015/BTNMT, cột A, $K_q = 0,9$, $K_f = 1,1$ và QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, $K_q = 0,9$, $K_f = 1,1$ được bơm về ra hồ sinh học thể tích khoảng 15.000 m³ trước khi xả thải ra môi trường. Nước thải từ hồ sinh học sẽ được bơm theo đường ống dẫn ra suối Gia Trấp, chảy về suối Gia Liêu và ra nguồn tiếp nhận cuối cùng là sông Ray.

d. Lưu lượng nước thải phát sinh

Lượng nước thải trung bình từ hoạt động sinh hoạt, sản xuất của Nhà máy như sau:

STT	Thời gian	Lượng nước xả thải trung bình năm 2024 (m ³ /tháng)	Lượng nước xả thải trung bình trong năm 2025 (m ³ /tháng)
1.	Tháng 1	747,2	64,0
2.	Tháng 2	276,0	188,0
3.	Tháng 3	350,4	192,0
4.	Tháng 4	1.868,8	152,0
5.	Tháng 5	84,0	192,0
6.	Tháng 6	238,4	360,0
7.	Tháng 7	3.260,0	400,0
8.	Tháng 8	3.356,0	2.808,0
9.	Tháng 9	3.992,0	5.368,0
10.	Tháng 10	3.660,0	6.552,0
11.	Tháng 11	6.288,0	5.216,0
12.	Tháng 12	1.564,0	6.000,0
Tổng cộng		25.684,8	27.492

1.2. Kết quả quan trắc nước thải

1.2.1. Quan trắc định kỳ nước thải

- Thời gian quan trắc: Do đặc trưng của ngành sản xuất, chế biến mủ cao su chỉ khai thác trong theo thời vụ sản xuất do đó thời gian quan trắc nước thải của Công ty như sau: Quý 3: 05/09/2025; Quý 4: 11/11/2025.

- Tần suất quan trắc: theo thời vụ.

- Tổng số lượng mẫu thực hiện quan trắc:

Bảng 1.1. Thống kê vị trí điểm quan trắc

STT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian quan trắc	Vị trí lấy mẫu (VN 2000)		Vị trí quan trắc
				X	Y	
1	Điểm quan trắc 1	NT1	Quý 3: 05/09/2025; Quý 4: 11/11/2025	1.209.044	436.560	Đầu ra HTXL nước thải

- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng: QCVN 01-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sơ chế cao su thiên nhiên (cột A, $K_q = 0,9$; $K_f = 1,1$); QCVN 40:2011/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A, $K_q = 0,9$; $K_f = 1,1$)

- Đơn vị thực hiện quan trắc: Công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh; Số

Vimcert: 241.

- Đánh giá kết quả quan trắc theo giấy phép môi trường được cấp:

Bảng 1.2. Thống kê vị trí điểm quan trắc nước thải và kết quả quan trắc vượt QCVN (nếu có)

CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	Kết quả		QCVN 01-MT:2015/BTNMT cột A, K _q = 0,9; K _f = 1,1	QCVN 40:2011/BTNMT cột A, K _q = 0,9; K _f = 1,1
		05/09/2025	11/11/2025		
pH	-	7,36	7,50	6-9	6-9
Nhu cầu ôxy sinh hóa (BOD ₅)	mg/L	24,4	21,7	29,7	29,7
Nhu cầu ôxy hóa học (COD)	mg/L	61,4	60,0	74,25	99
Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	46,0	30,0	49,5	49,5
Tổng Nitơ	mg/L	32,9	17,6	39,6	49,5
Tổng Photpho	mg/L	3,23	3,03	-	3,96
Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	3,27	0,622	9,9	14,85
Sunfua (S ²⁻)	mg/L	KPH	KPH	-	0,198
Clo dư	mg/L	0,781	0,599	-	0,99
Asen (As)	mg/L	KPH	KPH	-	0,0495
Cadimi (Cd)	mg/L	KPH	KPH	-	0,0495
Chì (Pb)	mg/L	KPH	KPH	-	0,099
Sắt (Fe)	mg/L	KPH	KPH	-	0,99
Thủy ngân (Hg)	mg/L	KPH	KPH	-	0,00495
Tổng Coliform	MPN/100mL	2.400	1.700	-	3.000

Ghi chú: KPH: Không phát hiện

- QCVN 01-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sơ chế cao su thiên nhiên (cột A, K_q = 0,9; K_f = 1,1);

- QCVN 40:2011/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A, K_q = 0,9; K_f = 1,1).

1.2.2. Quan trắc nước thải liên tục, tự động

Không thuộc đối tượng giám sát

2. Về công trình bảo vệ môi trường đối với khí thải

2.1. Xử lý khí thải

a) Bụi và khí thải từ quá trình hoạt động của các phương tiện vận chuyển

Để hạn chế tối đa khả năng gây ảnh hưởng đến người lao động cũng như môi trường xung quanh trong quá trình hoạt động sản xuất và hoạt động của các phương tiện giao thông, Công ty đã áp dụng các biện pháp sau:

- Vệ sinh đường sạch sẽ nhằm hạn chế sự tồn đọng của bụi, đất cát gây phát tán bụi do các phương tiện di chuyển trên đường bộ.

Đơn vị thực hiện: Công ty Cổ phần Cao Su Hàng Gòn

Địa chỉ thực hiện: Tổ 15, khu phố Hàng Gòn, phường Hàng Gòn, tỉnh Đồng Nai

- Hạn chế tốc độ lưu thông các phương tiện vận chuyển ra vào trong khu vực nhà máy.

- Bảo dưỡng phương tiện định kỳ theo đúng quy định hiện hành.

- Không để xe nổ máy lâu trong khu vực khuôn viên nhà máy.

- Bố trí cây xanh có tán để giảm thiểu phát tán bụi, khí thải của các phương tiện giao thông trong khuôn viên nhà máy.

b) Kiểm soát ô nhiễm bụi, khí thải từ máy phát điện dự phòng

- Phòng đặt máy phát điện được xây dựng đúng kỹ thuật, đặt tại khu vực riêng nhằm hạn chế tác động đến môi trường xung quanh. Ngoài ra Công ty sẽ thực hiện các biện pháp sau để giảm thiểu ảnh hưởng của bụi và khí thải từ máy phát điện dự phòng:

- Máy phát điện dự phòng có chiều cao ống thải 4,5m so với mặt đất đảm bảo sử dụng nhiên liệu là dầu DO đạt tiêu chuẩn (nhiên liệu sạch), thuộc trường hợp không yêu cầu có hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định.

- Máy phát điện đặt tại vị trí thích hợp, cách biệt khu vực văn phòng và nhà xưởng.

- Chỉ sử dụng máy phát điện dự phòng khi bị mất điện hoặc xảy ra sự cố liên quan đến lưới điện với chiều cao ống thải.

- Lắp ống bô giảm thanh cho máy phát điện.

c) Kiểm soát mùi hôi phát sinh

- Mủ trong quá trình vận chuyển từ các địa điểm thu mua về nhà máy có tồn tại một lượng amoniac tương đối nhỏ, để đảm bảo mủ sẽ không bị đông trong thời gian vận chuyển về nhà máy mà không làm ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm cũng như khả năng đông của mủ khi chế biến, do mủ được chứa trong các bồn chứa do đó không phát sinh khí amoniac trong hoạt động sản xuất của dự án.

- Đối với các hệ thống thu gom nước thải thường phát sinh mùi hôi do lượng mủ dư thừa có lẫn trong nước thải, để giảm thiểu mùi hôi phát sinh định kỳ khoảng 03 – 05 ngày chủ đầu tư thực hiện nạo vét hệ thống thu gom nước thải để thu gom lượng mủ dư thừa và bán lại cho các Công ty đủ điều kiện mua về để sản xuất. Với việc thu gom thường xuyên, liên tục lượng mủ dư thừa tại hệ thống thu gom sẽ đảm bảo hệ thống thu gom nước thải không phát sinh mùi hôi.

- Tại các nguồn phát sinh nước thải đặc biệt là các mương đánh đông sau khi thu mủ đông sẽ được cấy chủng vi sinh Fastclean OC ức chế mùi hôi, vi sinh

từ các mương đánh đông theo hệ thống thu gom về HTXL nước thải, việc cấy vi sinh từ đầu nguồn cũng là giải pháp làm giảm mùi hôi phát sinh.

- Đối với bể gạt mủ Công ty thiết kế bể gạt mủ theo hình zíc zắc, ưu tiên chiều dài, giảm chiều rộng để không phát tán mùi hôi tại khu vực này, đồng thời thực hiện trực vớt mủ đông liên tục tại khu vực này để bán và tăng hiệu quả xử lý của HTXL nước thải.

d) Khí thải phát sinh từ lò sấy mủ

Để giảm thiểu khí thải phát sinh từ lò sấy mủ, Công ty đã lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải công đoạn sấy với công suất 15.000 m³/giờ để xử lý mùi phát sinh tại công đoạn này.

Sơ đồ công nghệ xử lý như sau:



Hình 1.3. Sơ đồ quy trình xử lý khí thải công suất 15.000 m³/h

Theo Giấy phép môi trường số 525/GPMT-BTNMT ngày 10/12/2024, Công ty sẽ hoàn thành lắp đặt hệ thống xử lý khí thải và việc vận hành thử nghiệm được thực hiện từ tháng 7/2024. Tuy nhiên tới thời điểm tháng 12/2024, Công ty có điều chỉnh giấy phép môi trường và đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp giấy phép môi trường điều chỉnh lần 1 theo giấy phép số 525/GPMT-BTNMT cấp trong đó có điều chỉnh thời gian vận hành bắt đầu từ tháng 7/2025.

Tuy đã lắp đặt hoàn chỉnh, nhưng do thời điểm tháng 7/2025, nhà máy vẫn chưa bắt đầu vào mùa vụ sản xuất mới dẫn đến tới tháng 9/2025 Công ty mới thực hiện kế hoạch vận hành thử nghiệm theo quy định. Hiện tại, Công ty đã hoàn thành kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.

e) Lưu lượng khí thải phát sinh

STT	Dòng thải	Lưu lượng khí thải xả thải (m ³ /giờ)	Lưu lượng khí thải xả thải năm 2024 (m ³)/năm	Lưu lượng khí thải xả thải năm 2025 (m ³)/năm
-	Ống thải của hệ thống xử lý khí thải lò sấy	15.000	-	11.760.000
-	Ống thải máy phát điện dự phòng	3.000	-	-

Ghi chú: Hệ thống xử lý khí thải lò sấy bắt đầu hoạt động từ ngày 25/09/2025, hoạt động 1 ngày khoảng 8 tiếng do đó lưu lượng khí thải xả thải được tính như sau: 15.000 m³/giờ * 8 giờ * 98 ngày = 11.760.000 m³/năm.

2.2. Kết quả quan trắc khí thải

2.2.1 Kết quả quan trắc định kỳ khí thải

Không thuộc đối tượng giám sát

2.2.2. Quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng giám sát

3. Về quản lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường

a) Thống kê CTRSH

TT	CTRSH	Khối lượng năm 2025 (tấn)/năm	Khối lượng (tấn)/ngày	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRSH	Khối lượng năm 2024 (tấn)/năm
1	Chất thải rắn sinh hoạt	1,535	0,004	HTX Dịch vụ Nông nghiệp Xuân Thanh	4,55

b) Thống kê CTCRNTT (bao gồm cả phát sinh thường xuyên và không thường xuyên)

TT	Nhóm CTCRNTT	Khối lượng năm 2025 (kg)/năm	Khối lượng năm 2025 (kg)/ngày	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTCRNTT	Khối lượng năm 2024 (kg)
1	Sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu, nhiên liệu cho quá trình sản xuất (tại cơ sở)	-	-	-	-
2	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển	3.750	24	Công ty TNHH phân bón hữu cơ Bách Tùng	3.230

Đơn vị thực hiện: Công ty Cổ phần Cao Su Hàng Gòn

Địa chỉ thực hiện: Tổ 15, khu phố Hàng Gòn, phường Hàng Gòn, tỉnh Đồng Nai

TT	Nhóm CTRCNTT	Khối lượng năm 2025 (kg)/năm	Khối lượng năm 2025 (kg)/ngày	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT	Khối lượng năm 2024 (kg)
	giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT)				
3	Chất thải phải xử lý	-	-	-	-
	Tổng cộng	3.750	24		3.230

4. Về quản lý chất thải nguy hại

Thông kê CTNH (bao gồm cả phát sinh thường xuyên và không thường xuyên)

Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng năm 2025 (kg)	Phương pháp xử lý	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTNH	Khối lượng năm 2024 (kg)
Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	10	Nghiên – HR – C	Công ty CP DV Sonadezi (Giấy phép môi trường số 80/GPMT-BNNMT ngày 16/4/2025 do Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp)	30
Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	20	TĐ		20
Bao bì mềm thành phần nguy hại	18 01 01	42	TĐ		50
Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải nhiễm TPNH	18 02 01	15	TĐ		50
Hộp mực in thải	08 02 04	33	TĐ		-
Tổng cộng		120			150

(i) Ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); TR (Tẩy rửa); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

- Kế hoạch quản lý chất thải nguy hại trong kỳ báo cáo tới:

Công ty thực hiện đúng trách nhiệm quy định của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại. Đóng gói, bảo quản CTNH theo chủng loại trong các bồn chứa, thùng chứa, bao bì chuyên dụng đáp ứng các yêu cầu về an toàn, kỹ thuật, đảm bảo không rò rỉ, rơi

vãi hoặc phát tán ra môi trường, có biển dấu hiệu cảnh báo theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều bao gồm các thông tin sau:

Tên CTNH, mã CTNH theo danh mục CTNH.

Mô tả về nguy cơ do CTNH có thể gây ra.

Dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo TCVN 6707 – 2009.

Các chất thải sau khi thu gom theo từng loại được đưa về kho chứa chất thải và bảo quản cẩn thận, không để xảy ra tình trạng các thùng chứa chất thải bị phân hủy bởi nước mưa và ánh sáng mặt trời (đặc biệt là đối với một số loại chất thải có khả năng gây ô nhiễm đất, hoặc đối với những chất thải có thành phần dễ hòa tan trong nước hay dễ phân hủy, từ đó làm ô nhiễm nguồn nước mặt và nước ngầm).

5. Về quản lý chất thải y tế (chỉ áp dụng đối với các cơ sở y tế)

Công ty không thuộc đối tượng áp dụng

6. Về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:

6.1. Việc xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường:

Công ty đã thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố chất thải và kế hoạch phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường, đồng thời đã công khai, nộp về các cơ quan chức năng theo đúng quy định.

❖ Phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường nước thải

- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống và các công trình xử lý.

- Công ty có đầu tư thiết bị test nhanh để giám sát một số thông số cơ bản hàng ngày để đảm bảo chất lượng nước thải đầu ra sau hệ thống xử lý. Trong trường hợp nước thải đầu ra không đạt yêu cầu thì sẽ đóng van xả thải, nước thải sẽ được xả về hồ sự cố thể tích 26.000 m³ để lưu chứa nước thải trong thời gian khắc phục sự cố, thời gian lưu chứa tối đa khoảng 65 ngày, sau khi hoàn thành khắc phục nước thải được bơm ngược về bể điều hòa để xử lý lại trước khi xả thải.

- Công nhân vận hành hệ thống được hướng dẫn vận hành an toàn các

công trình xử lý. Bảo trì, bảo dưỡng thiết bị, hướng dẫn cách xử lý các sự cố đơn giản.

- Tuân thủ nghiêm ngặt quy trình lưu trữ và sử dụng các loại hóa chất theo hướng dẫn của nhà sản xuất.

- Tất cả các công nhân vận hành các hệ thống xử lý môi trường đều được hướng dẫn các biện pháp an toàn khi tiếp xúc với hóa chất. Khi làm việc với hóa chất, phải mang đầy đủ đồ bảo hộ: khẩu trang, kính, găng tay,...

- Trong trường hợp xảy ra sự cố phải lập tức báo cáo cấp trên để tiến hành giải quyết các sự cố, ngưng hoạt động khi xảy ra sự cố trong trường hợp cần thiết. Viết báo cáo sự cố và lưu hồ sơ.

- Vào mùa cao su rụng lá, nhà máy ngưng hoạt động sản xuất, mương oxy hóa của HTXL nước thải sẽ luôn được duy trì vận hành cung cấp 1 lượng oxy vừa đủ để đảm bảo duy trì hoạt động của quần thể vi sinh vật một khi nhà máy hoạt động trở lại.

❖ Phòng chống cháy nổ

Công ty đã được Công an tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế hệ thống PCCC theo Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ Phòng cháy chữa cháy số 15/GXN-PCCC ngày 15/8/2019 và văn bản ý kiến về công tác PCCC số 1538/PC07-PC ngày 08/10/2020.

Thiết kế đường xe chạy rộng xung quanh xưởng; tính toán dự trữ nguồn nước chữa cháy, bể cấp nước chữa cháy ở vị trí thuận lợi cho việc lấy nước và có lượng nước đủ để có thể dập tắt đám cháy nhanh chóng; bố trí đủ, hợp lý các họng cứu hỏa. Xây dựng bản nội quy PCCC và được phổ biến rộng rãi. Chủ dự án phối hợp với Công an PCCC tỉnh Đồng Nai lập kế hoạch và triển khai các công việc cụ thể nhằm đảm bảo an toàn lao động tuyệt đối cho lao động.

Nhằm đề phòng và khắc phục các sự cố về cháy nổ và hỏa hoạn có thể xảy ra trong nhà máy, biện pháp về phòng chống và ứng cứu cháy nổ sẽ được áp dụng nghiêm túc và tuân theo quy định về an toàn lao động và phòng cháy chữa cháy. Để phòng chống các nguyên nhân gây cháy nổ, Công ty sẽ áp dụng các biện pháp sau:

- Nhà máy được thiết kế hệ thống PCCC về mặt kiến trúc công trình xây dựng và các hạng mục kỹ thuật cấp nước chữa cháy, chống sét theo đúng yêu cầu

và quy định của các cơ quan quản lý chức năng.

- Trong khu sản xuất, kho nguyên liệu, kho chứa nhiên liệu, vật tư được lắp đặt hệ thống báo cháy. Các phương tiện phòng chống cháy luôn được kiểm tra thường xuyên và luôn ở trong tình trạng sẵn sàng.

- Hệ thống cấp nước chữa cháy luôn được đảm bảo, hệ thống máy bơm chữa cháy sẽ lắp đặt đúng theo thiết kế kỹ thuật được duyệt. Xây dựng bể nước dự trữ chữa cháy, trang bị thêm dụng cụ chữa cháy xách tay để chủ động ứng cứu sự cố. Bể chứa nước cứu hỏa phải luôn luôn đầy nước, đường ống dẫn nước cứu hỏa đến các họng lấy nước cứu hỏa phải luôn luôn ở trong tình trạng sẵn sàng làm việc.

- Đường nội bộ đảm bảo phương tiện cứu hỏa đến được tất cả các vị trí nhỏ nhất trong từng khu vực của Nhà máy, đảm bảo tia nước phun từ vòi rồng của xe cứu hỏa có thể khống chế được lửa phát sinh ở mọi vị trí.

- Các loại nhiên liệu được lưu giữ trong kho được cách ly, tránh xa nguồn có khả năng phát lửa và tia lửa điện. Định kỳ kiểm tra các dụng cụ chứa, lượng lưu trữ phải có giới hạn.

- Qui định cấm công nhân hút thuốc lá trong khu vực sản xuất, kho chứa nhiên liệu và các khu vực khác.

- Máy móc thiết bị sản xuất phải được bảo trì thường xuyên.

- Huấn luyện thường xuyên cho công nhân và đội phòng ngừa sự cố của Nhà máy nhằm duy trì và tăng cường khả năng giải quyết tại chỗ các sự cố xảy ra.

❖ Phòng ngừa, ứng phó sự cố kho chứa chất thải

- Công ty có bố trí kho lưu giữ chất thải nguy hại có mái che, xung quanh có gờ bao để phòng khi có sự cố đổ vỡ, chất thải tràn ra ngoài gây nguy hiểm hoặc chất thải có thể lẫn vào nước mưa gây ô nhiễm môi trường.

- Tại khu vực lưu giữ được trang bị các biển cảnh báo và thiết bị PCCC, dụng cụ bảo hộ lao động, các vật liệu ứng phó khắc phục nếu có sự cố xảy ra.

- Đối với việc vận chuyển chất thải nguy hại: chủ đầu tư sẽ hợp đồng với đơn vị có chức năng chuyên thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo đúng quy định. Do đó, đơn vị được thu gom, vận chuyển và xử lý sẽ có các biện pháp để đề phòng và kiểm soát sự cố trong quá trình vận chuyển chất thải nguy hại.

6.2. Báo cáo việc thực hiện công tác phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường

Từ khi hoạt động đến nay dự án chưa xảy ra sự cố về môi trường.

7. Về báo cáo quản lý các chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy

Công ty không sử dụng và sản xuất chất ô nhiễm khó phân hủy.

8. Kết quả khắc phục các yêu cầu của cơ quan thanh tra, kiểm tra và cơ quan nhà nước có thẩm quyền

Phần 2. Tình hình thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH, CTRCNTT, CTNH (Không có)

Phần 3. Tình hình quản lý phế liệu nhập khẩu (Không có)

Phần 4. Tình hình triển khai công tác cải tạo và phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản (Không có)

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai;
- UBND phường Hàng Gòn;
-;
- Lưu: VT



Võ Anh Phong



VIMCERT 266

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC MÔI TRƯỜNG VÀ ATLĐ MIỀN NAM

Địa chỉ: Số B238, Tổ 18, Khu phố 5, P. Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai

MST: 0314630901

Điện thoại: (0932217059) Email: moitruongmiennam.dongnai@gmail.com

Số: 25.09E01190

Đồng Nai, ngày 18 tháng 09 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÀNG GÒN
- Địa điểm lấy mẫu : Nhà máy chế biến mủ cao su Hàng Gòn
- Địa chỉ : Tổ 15, ấp Hàng Gòn, phường Hàng Gòn, tỉnh Đồng Nai
- Thời gian lấy mẫu : 05/09/2025
- Loại mẫu : Nước thải Số lượng : 01 mẫu
- Vị trí lấy mẫu : 25.09E01190-NT1: Sau hệ thống xử lý nước thải
(Tọa độ: X= 1209044; Y= 436560)

7. Phương pháp phân tích

TT	Thông số	Phương pháp phân tích	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Giới hạn phát hiện
1	pH ^(a)	TCVN 6492:2011	-	2 ÷ 12
2	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅) ^(a)	TCVN 6001-2:2021	TCVN 6663-1:2011; TCVN 5999:1995; TCVN 6663-3:2016; TCVN 6663-14:2018; TCVN 8880:2011	2,0 mg/L
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD) ^(a)	SMEWW 5220C:2023		10 mg/L
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(a)	SMEWW 2540D:2023		5,0 mg/L
5	Tổng Nito ^(a)	TCVN 6638:2000		2,0 mg/L
6	Tổng Photpho ^(a)	SMEWW 4500-P.B&E:2023		0,05 mg/L
7	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(a)	TCVN 6179-1:1996		0,12 mg/L
8	Sunfua (S ²⁻) ^(a)	SMEWW 4500 S ₂ ⁻ .B&D:2013		0,03 mg/L
9	Clo dư ^(a)	SMEWW 4500-Cl.B:2023		0,15 mg/L
10	Asen (As) ^(a)	TCVN 6626:2000		1,41 µg/L
11	Cadimi (Cd) ^(a)	SMEWW 3113B:2023		0,15 µg/L
12	Chì (Pb) ^(a)	SMEWW 3113B:2023		1,33 µg /L
13	Sắt (Fe) ^(a)	SMEWW 3111B:2023		0,16 mg/L
14	Thủy ngân (Hg) ^(a)	SMEWW 3112B:2023		0,15 µg /L
15	Tổng Coliform ^(a)	SMEWW 9221B:2023		02 MPN/100mL



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC MÔI TRƯỜNG VÀ ATLĐ MIỀN NAM

Địa chỉ: Số B238, Tổ 18, Khu phố 5, P. Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai

MST: 0314630901

VIMCERT 266

Điện thoại: (0932217059)

Email: moitruongmiennam.dongnai@gmail.com

8. Kết quả phân tích

TT	Thông số	Đơn vị	25.09E01190 -NT1	QCVN 01- MT:2015/BTNMT cột A, Kq = 0,9; Kf=1,1	QCVN 40:2011/BTNMT cột A, Kq = 0,9; Kf=1,1
1	pH ^(a)	-	7,36	6-9	6-9
2	Nhu cầu ôxy sinh hóa (BOD ₅) ^(a)	mg/L	24,4	29,7	29,7
3	Nhu cầu ôxy hóa học (COD) ^(a)	mg/L	61,4	74,25	99
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(a)	mg/L	46,0	49,5	49,5
5	Tổng Nito ^(a)	mg/L	32,9	39,6	49,5
6	Tổng Photpho ^(a)	mg/L	3,23	-	3,96
7	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(a)	mg/L	3,27	9,9	14,85
8	Sunfua (S ²⁻) ^(a)	mg/L	KPH	-	0,198
9	Clo dư ^(a)	mg/L	0,781	-	0,99
10	Asen (As) ^(a)	mg/L	KPH	-	0,0495
11	Cadimi (Cd) ^(a)	mg/L	KPH	-	0,0495
12	Chì (Pb) ^(a)	mg/L	KPH	-	0,099
13	Sắt (Fe) ^(a)	mg/L	KPH	-	0,99
14	Thủy ngân (Hg) ^(a)	mg/L	KPH	-	0,00495
15	Tổng Coliform ^(a)	MPN/100mL	2.400	-	3.000

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc

(a): Chỉ tiêu được chứng nhận VIMCERTS 266

KPH: Không phát hiện;

BỘ PHẬN PHÂN TÍCH

Nguyễn Thị Hạt

PHÓ GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
CỔ PHẦN
KHOA HỌC MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG
MIỀN NAM
TP. THỦ ĐỨC - T. P. HỒ CHÍ MINH

Trương Quốc Bảo



VIMCERT 266

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC MÔI TRƯỜNG VÀ ATLĐ MIỀN NAM

Địa chỉ phòng thí nghiệm: Số B238, Tổ 18, Khu phố 5, P. Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai

MST: 0314630901

Điện thoại: (0932217059)

Email: moitruongmiennam.dongnai@gmail.com

Số: 25.11E01627

Đồng Nai, ngày 21 tháng 11 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÀNG GÒN
- Địa điểm lấy mẫu : Công ty Cổ phần Cao Su Hàng Gòn
- Địa chỉ : Tổ 15, ấp Hàng Gòn, phường Hàng Gòn, tỉnh Đồng Nai
- Thời gian lấy mẫu : 11/11/2025
- Loại mẫu : Nước thải Số lượng : 01 mẫu
- Vị trí lấy mẫu : 25.11E01627-NT1: Sau hệ thống xử lý nước thải
(Tọa độ: X= 1202154; Y= 443225)

7. Phương pháp phân tích

TT	Thông số	Phương pháp phân tích	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Giới hạn phát hiện
1	pH ^(a)	TCVN 6492:2011	-	2 ÷ 12
2	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅) ^(a)	TCVN 6001-2:2021	TCVN 6663-1:2011; TCVN 5999:1995; TCVN 6663-3:2016; TCVN 6663-14:2018; TCVN 8880:2011	2,0 mg/L
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD) ^(a)	SMEWW 5220C:2023		10 mg/L
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(a)	SMEWW 2540D:2023		5,0 mg/L
5	Tổng Nito ^(a)	TCVN 6638:2000		2,0 mg/L
6	Tổng Photpho ^(a)	SMEWW 4500-P.B&E:2023		0,05 mg/L
7	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(a)	TCVN 6179-1:1996		0,12 mg/L
8	Sunfua (S ²⁻) ^(a)	SMEWW 4500 S ₂ ⁻ .B&D:2013		0,03 mg/L
9	Clo dư ^(a)	SMEWW 4500-Cl.B:2023		0,15 mg/L
10	Asen (As) ^(a)	TCVN 6626:2000		1,41 µg/L
11	Cadimi (Cd) ^(a)	SMEWW 3113B:2023		0,15 µg/L
12	Chì (Pb) ^(a)	SMEWW 3113B:2023		1,33 µg /L
13	Sắt (Fe) ^(a)	SMEWW 3111B:2023		0,16 mg/L
14	Thủy ngân (Hg) ^(a)	SMEWW 3112B:2023		0,15 µg /L
15	Tổng Coliform ^(a)	SMEWW 9221B:2023		02 MPN/100mL



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC MÔI TRƯỜNG VÀ ATLĐ MIỀN NAM

Địa chỉ phòng thí nghiệm: Số B238, Tổ 18, Khu phố 5, P. Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai

MST: 0314630901

VIMCERT 266

Điện thoại: (0932217059)

Email: moitruongmiennam.dongnai@gmail.com

8. Kết quả phân tích

TT	Thông số	Đơn vị	25.11E01627-NT1	QCVN 01-MT:2015/BTNMT cột A, Kq = 0,9; Kf =1,1	QCVN 40:2011/BTNMT cột A, Kq = 0,9; Kf =1,1
1	pH ^(a)	-	7,50	6-9	6-9
2	Nhu cầu ôxy sinh hóa (BOD ₅) ^(a)	mg/L	21,8	29,7	29,7
3	Nhu cầu ôxy hóa học (COD) ^(a)	mg/L	60,0	74,25	99
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(a)	mg/L	30,0	49,5	49,5
5	Tổng Nito ^(a)	mg/L	17,6	39,6	49,5
6	Tổng Photpho ^(a)	mg/L	3,03	-	3,96
7	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(a)	mg/L	0,622	9,9	14,85
8	Sunfua (S ²⁻) ^(a)	mg/L	KPH	-	0,198
9	Clo dư ^(a)	mg/L	0,599	-	0,99
10	Asen (As) ^(a)	mg/L	KPH	-	0,0495
11	Cadimi (Cd) ^(a)	mg/L	KPH	-	0,0495
12	Chì (Pb) ^(a)	mg/L	KPH	-	0,099
13	Sắt (Fe) ^(a)	mg/L	KPH	-	0,99
14	Thủy ngân (Hg) ^(a)	mg/L	KPH	-	0,00495
15	Tổng Coliform ^(a)	MPN/100mL	1.700	-	3.000

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc

(a): Chỉ tiêu được chứng nhận VIMCERTS 266

KPH: Không phát hiện.

BỘ PHẬN PHÂN TÍCH

Nguyễn Thị Hát

PHÓ GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN
KHOA HỌC MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG
MIỀN NAM
TP. THỦ ĐỨC - T.P. HỒ CHÍ MINH

Trương Quốc Bảo

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mã số doanh nghiệp: 3600527805

Đăng ký lần đầu: ngày 04 tháng 04 năm 2002

Đăng ký thay đổi lần thứ: 4, ngày 09 tháng 07 năm 2024

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÀNG GÒN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HANG GON RUBBER JOINT-STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: HARUCO

2. Địa chỉ trụ sở chính

Tổ 15, Ấp Hàng Gòn, Xã Hàng Gòn, Thành phố Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại: 0251.3796213

Fax: 02513.796095

Email:

Website:

3. Vốn điều lệ: 8.000.000.000 đồng.

Bằng chữ: Tám tỷ đồng

Mệnh giá cổ phần: 100.000 đồng

Tổng số cổ phần: 80.000

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: LÊ THI LỆ HANG

Giới tính: Nữ

Chức danh: Chủ tịch hội đồng quản trị

Sinh ngày: 20/08/1983

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 075183015729

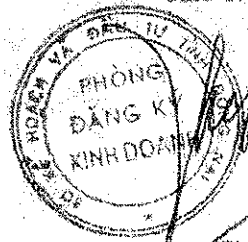
Ngày cấp: 23/08/2022

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật
tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Khu phố Suối Tre, Phường Suối Tre, Thành phố Long Khánh, Tỉnh
Đồng Nai, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Khu phố Suối Tre, Phường Suối Tre, Thành phố Long Khánh, Tỉnh
Đồng Nai, Việt Nam

121. **TRƯỞNG PHÒNG**
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG



Đỗ Quốc Thịnh

Số: 407 /GPMT-BTNMT

Hà Nội, ngày 23 tháng 10 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 01/HG ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Công ty Cổ phần cao su Hàng Gòn về việc chỉnh sửa, bổ sung và hoàn thiện báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của Công ty Cổ phần Cao su Hàng Gòn và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Cao su Hàng Gòn, địa chỉ tại tổ 15, ấp Hàng Gòn, xã Hàng Gòn, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở Nhà máy chế biến mủ cao su Hàng Gòn với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy chế biến mủ cao su Hàng Gòn.

1.2. Địa điểm hoạt động: ấp Hàng Gòn, xã Hàng Gòn, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 3600527805 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 04/04/2002; đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 08/7/2019.

1.4. Mã số thuế: 3600527805.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: chế biến mủ cao su.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Tổng diện tích: 38.071 m².

- Quy mô: cơ sở có tiêu chí tương đương dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: sản xuất mủ cao su thiên nhiên dạng khối 5.000 tấn sản phẩm/năm.

- Tóm tắt quy trình sản xuất:

+ Sản xuất mủ SVR: nguyên liệu đầu vào (mủ nước) → Bể hỗn hợp – pha trộn → Mương đánh đông → Cán tạo tờ → Cán mỏng 1 → Cán mỏng 2 → Cán mỏng 3 → Băm côm → Sàn rung → Xếp học, để khô → Xông sấy → Cân và ép bánh → Đóng gói → Nhập kho, xuất hàng.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần cao su Hàng Gòn:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Cao su Hàng Gòn có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(từ ngày ²³ tháng 10 năm 2023 đến ngày ²² tháng 10 năm 2033).

Điều 4. Giao Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND tỉnh Đồng Nai;
- Sở TN&MT tỉnh Đồng Nai;
- Công Thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- VP Tiếp nhận & TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Công ty Cổ phần Cao su Hàng Gòn;
- Lưu: VT, KSONMT, TD.10.



Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: nước thải sinh hoạt khu vực nhà vệ sinh của Công ty;
- Nguồn số 02: nước thải sản xuất (nước thải từ vệ sinh nhà xưởng, thiết bị, nước thải từ mương đánh đông mủ, cán thô tạo tờ, cán mỏng).

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: suối Gia Trấp, chảy về suối Gia Liêu và chảy ra nguồn tiếp nhận cuối cùng là sông Ray.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Tại nhà máy xử lý nước thải của Công ty Cổ phần cao su Hàng Gòn thuộc ấp Hàng Gòn, xã Hàng Gòn, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.
- Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 1.209.044; Y = 436.560 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 465,5 m³/ngày.đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải sau xử lý tự chảy ra suối Gia Trấp, sau đó chảy về suối Gia Liêu và ra nguồn tiếp nhận cuối cùng là sông Ray.
- Hình thức xả: xả mặt, xả ven bờ.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: gián đoạn 12/24 giờ và 6 tháng/năm.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 01-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sơ chế cao su thiên nhiên (cột A, kq = 0,9; Kf = 1,1); QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A, kq = 0,9; Kf = 1,1), cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	6 - 9	Thực hiện quan trắc định kỳ theo hoạt động	Không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục.
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	29,7		
3	COD	mg/l	99		
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	49,5		
5	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	14,85		

6	Tổng N	mg/l	49,5	thời vụ quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	
7	Sunfua (H ₂ S)	mg/l	0,198		
8	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	3,96		
9	Asen	mg/l	0,0495		
10	Thủy ngân	mg/l	0,00495		
11	Chì	mg/l	0,099		
12	Cadimi	mg/l	0,0495		
13	Sắt	mg/l	0,99		
14	Clo dư	mg/l	0,99		
15	Tổng coliform	MPN/100ml	3.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các nhà vệ sinh được thu gom, xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn và tự chảy qua hố gom nước thải tập trung, sau đó tự chảy về hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất thiết kế 800 m³/ngày.đêm để xử lý.

- Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải theo đường ống nhựa PVC D90 dẫn về hệ thống gom nước thải sản xuất trong nhà xưởng, sau đó theo hệ thống đường ống cống tròn kết hợp cống hộp của nhà máy chảy về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 800 m³/ngày đêm để xử lý.

- Nước thải sản xuất: nước thải sản xuất được thu gom bằng hệ thống cống tròn kết hợp cống hộp để dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 800 m³/ngày đêm để xử lý.

- Nước thải sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung tự chảy ra suối Gia Trấp bằng đường ống đường ống nhựa PVC D90 dài 93 m, sau đó chảy về suối Gia Liêu và ra nguồn tiếp nhận cuối cùng là sông Ray.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý nước thải: Nước thải → Bể gạn mủ → Tháp khử khí nitơ → Bể tạo bông → Bể tuyển nổi (DAF) → Bể điều hòa → Mương oxi hóa → Bể lắng → Bể khử trùng → Bồn lọc áp lực → Nguồn tiếp nhận.

- Công suất thiết kế: 800 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất sử dụng: NH₄Al(SO₄)₂, Polyme, NaOH, Cl₂ (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

a) Biện pháp phòng ngừa

- Nhân viên vận hành hệ thống xử lý nước thải tuân thủ đúng các yêu cầu về vận hành hệ thống. Hệ thống xử lý nước thải được vận hành liên tục trong quá trình sản xuất.

- Thường xuyên kiểm tra hoạt động của các thiết bị, máy móc tại hệ thống và định kỳ 01 tháng/lần, thực hiện duy tu, bảo dưỡng một số máy móc thiết bị như máy bơm, máy thổi khí (như tra dầu mỡ cho máy thổi khí,...).

- Hàng ngày test nhanh một số thông số cơ bản để giám sát chất lượng nước thải đầu ra sau hệ thống xử lý.

- Bố trí thiết bị dự phòng để khi có sự cố về thiết bị máy móc bị hư hỏng kịp thời thay thế mới, không làm ảnh hưởng đến quá trình hoạt động của hệ thống xử lý nước thải.

- Thường xuyên ghi nhật ký vận hành để theo dõi hiện trạng hoạt động của hệ thống xử lý nước thải, kịp thời phát hiện những vấn đề của hệ thống để điều chỉnh, khắc phục, tránh ảnh hưởng đến hiệu suất hoạt động của hệ thống.

b) Quy trình ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải:

- Trong trường hợp xảy ra sự cố nhân viên vận hành đóng van nước thải sau xử lý dẫn ra suối và mở van nước thải dẫn về hồ sự cố thể tích 26.000 m³ để lưu chứa nước thải trong thời gian khắc phục sự cố, thời gian lưu chứa tối đa khoảng 65 ngày, sau khi hoàn thành khắc phục nước thải được bơm ngược về bể điều hòa để xử lý lại trước khi xả thải.

- Nhân viên kỹ thuật tiến hành cúp cầu giao tổng tủ điện và thông báo sự việc cho cán bộ quản lý hệ thống xử lý nước thải, tiến hành sửa chữa, khắc phục lỗi của hệ thống xử lý.

- Sau khi sửa chữa và khắc phục xong, bơm nước thải từ hồ sự cố về lại hệ thống và tiếp tục xử lý phân nước lưu chứa.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa hoàn toàn riêng biệt với hệ thống thu gom, xả nước thải sau xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.5. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải thường xuyên được nạo vét để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải có hố ga lắng cặn, tách váng dầu trước khi xả vào nguồn tiếp nhận.

3.6. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục. *ke*

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPM-TBTNMT ngày tháng năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: khí thải phát sinh từ lò sấy mù sử dụng nhiên liệu đốt là dầu DO.
- Nguồn số 02: khí thải máy phát điện dự phòng sử dụng nhiên liệu là dầu DO đạt tiêu chuẩn (nhiên liệu sạch).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01 (tương ứng với nguồn số 01): ống thải của hệ thống xử lý khí thải lò sấy, tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1.201.758$; $Y = 442.918$.
- Dòng khí thải số 2 (tương ứng với nguồn số 02): ống thải máy phát điện dự phòng, tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1.201.728$; $Y = 442.935$.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiều 3^0)

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty Cổ phần cao su Hàng Gòn tại ấp Hàng Gòn, xã Hàng Gòn, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: lưu lượng xả khí thải lớn nhất là $15.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 02: lưu lượng xả khí thải lớn nhất là $3.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói xả liên tục 24/24 giờ hoặc gián đoạn theo ca làm việc.
- Dòng khí thải số 02: khí thải được xả ra môi trường qua ống khói xả gián đoạn tại thời điểm máy phát điện hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và chất vô cơ (cột B, $K_v = 0,8$ và $K_p = 1,0$) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
I	Dòng khí thải số 01				
1	Lưu lượng	$\text{m}^3/\text{giờ}$	-		

2	Bụi	mg/Nm ³	160	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng.
3	SO ₂	mg/Nm ³	400		
4	NO _x	mg/Nm ³	680		
5	CO	mg/Nm ³	800		
6	H ₂ S	mg/Nm ³	6		
7	NH ₃	mg/Nm ³	40		
8	Methyl mercaptan	mg/Nm ³	15		
II Dòng khí thải số 02					
Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng (chỉ sử dụng gián đoạn trong trường hợp mất điện), không có hệ thống xử lý khí thải, tuy nhiên nhiên liệu sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.					

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải, cụ thể như sau:

- Nguồn số 01: được thu gom bằng đường ống kín dẫn về hệ thống xử lý khí thải công suất 15.000 m³/giờ để xử lý trước khi xả ra môi trường.

- Nguồn số 02: xả ra môi trường qua hệ thống thoát khí thải đi kèm theo máy phát điện dự phòng.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải: hệ thống xử lý khí thải của lò sấy công suất 15.000 m³/giờ (nguồn số 01):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Quạt hút → Tháp hấp thụ (sử dụng NaOH) → Ống khói thải.

- Công suất thiết kế: 15.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm nêu tại Phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ hệ thống xử lý khí thải, tuân thủ các yêu cầu thiết kế, vận hành của hệ thống xử lý khí thải.

- Trang bị dự phòng đối với các bộ phận, thiết bị dễ hỏng hóc.

- Đào tạo, huấn luyện đội ngũ nhân viên phụ trách theo đúng hướng dẫn vận hành; tuân thủ thực hiện các phương án phòng ngừa, ứng phó khi có sự cố xảy ra.

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý khí thải, có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng (bắt đầu từ tháng 7/2024).

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý khí thải của lò sấy mù công suất thiết kế 15.000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: trên ống khói hệ thống xử lý khí thải của lò sấy mù công suất thiết kế 15.000 m³/giờ (dòng khí thải số 01).

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau: lấy 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp đối với hệ thống.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý khí thải.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

3.4. Trong quá trình vận hành, khi có sự cố, Công ty phải báo cáo ngay cho cơ quan có chức năng kịp thời xử lý và dừng các hoạt động sản xuất có phát sinh bụi, khí thải; khắc phục kịp thời và chỉ được phép hoạt động lại các hoạt động sản xuất phát sinh bụi, khí thải khi hệ thống xử lý bụi, khí thải đã khắc phục xong. Lập nhật ký ghi chép lại các sự cố xảy ra và các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2023
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: từ khu vực băm tạo hạt.
- Nguồn số 02: từ khu vực cán khô 1.
- Nguồn số 03: từ khu vực cán khô 2.
- Nguồn số 04: từ khu vực cán khô 3.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: từ khu vực băm tạo hạt; tọa độ: X: 1.201.652; Y: 442.938.
- Nguồn số 02: từ khu vực cán khô 1; tọa độ: X: 1.201.664; Y: 442.941.
- Nguồn số 03: từ khu vực cán khô 2; tọa độ: X: 1.201.665; Y: 442.957.
- Nguồn số 04: từ khu vực cán khô 3; tọa độ: X: 1.201.665; Y: 442.952.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107⁰45, múi chiều 3⁰)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- 1.1. Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.
- 1.2. Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- 2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục 3 Phần A Phụ lục này.
- 2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn. *h*

Phụ lục 4

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CÓ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2023
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã số CTNH	Khối lượng trung bình (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	5
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	30
Tổng				35

1.2. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (Tấn/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	4,25
Tổng khối lượng		4,25

1.3. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Mủ cao su tận thu từ các hố ga, đường mương	5.898
2	Mủ bột phế phẩm	44.780
3	Palet gỗ hư hỏng	1.500
4	Bùn từ bể tự hoại	800
5	Bùn nạo vét từ hệ thống thu gom nước mưa	1.900
Tổng khối lượng		54.878

1.4. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp cần phải kiểm soát:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	11 06 03	56.063
2	Bao bì mềm thành phần nguy hại	18 01 01	30
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	10
Tổng khối lượng			56.103

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: thùng, phuy, can có nắp đậy.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 6 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: nền bê tông chống thấm, có gờ cao chống tràn đổ chất lỏng ra môi trường, mái tôn, vách xây gạch, cửa thép, có dán nhãn cảnh báo và trang bị đầy đủ dụng cụ ứng phó sự cố rò rỉ, thiết bị phòng cháy chữa cháy đúng quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: các thùng nhựa có nắp đậy, dung tích 120 lít và 660 lít.

2.2.2. Khu vực lưu chứa: bố trí các thùng chứa trong khuôn viên cơ sở.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng, phuy.

2.3.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: kho lưu chứa chất thải rắn thông thường 100 m² và nhà ép và chứa bùn 69 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: nền bê tông chống thấm, mái tôn, vách xây gạch, có dán nhãn cảnh báo và trang bị đầy đủ dụng cụ ứng phó sự cố rò rỉ, thiết bị phòng cháy chữa cháy đúng quy định.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện kế hoạch, phương án phòng chống, ứng phó sự cố tràn dầu và sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. *h*

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Đã hoàn thiện các hạng mục, công trình và yêu cầu bảo vệ môi trường theo báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Nhà máy chế biến mù cao su Hàng Gòn” tại ấp Hàng Gòn, xã Hàng Gòn, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai được phê chuẩn tại Quyết định số 253/QĐ-MTg ngày 28/02/1997 của Bộ trưởng Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Nguồn khí thải không phải kiểm soát bao gồm khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng được thu gom và xả trực tiếp ra môi trường qua ống thải bên ngoài nhà đặt máy phát điện. Máy phát điện dự phòng phải đảm bảo sử dụng nhiên liệu là dầu DO đạt tiêu chuẩn (nhiên liệu sạch), thuộc trường hợp không yêu cầu có hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải thông thường phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Thực hiện chuyển giao chất thải rắn phát sinh tại cơ sở cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

3. Thực hiện trách nhiệm, yêu cầu đối với hoạt động nạo vét, duy tu theo quy định của pháp luật.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 4 (nếu có) theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường) hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.

Số: 525 /GPMT-BTNMT

Hà Nội, ngày 10 tháng 12 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
(Cấp điều chỉnh lần 1)

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Giấy phép môi trường số 407/GPMT-BTNMT ngày 23 tháng 10 năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công ty Cổ phần Cao su Hàng Gòn;

Xét Văn bản số 27/CPHG ngày 14 tháng 11 năm 2024 của Công ty Cổ phần cao su Hàng Gòn về việc đề nghị điều chỉnh cấp Giấy phép môi trường của Cơ sở đầu tư của Công ty Cổ phần Cao su Hàng Gòn "Nhà máy chế biến mùn cao su Hàng Gòn" và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh nội dung Giấy phép môi trường số 407/GPMT-BTNMT ngày 23 tháng 10 năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công ty Cổ phần Cao su Hàng Gòn địa chỉ tại tổ 15, ấp Hàng Gòn, xã Hàng Gòn, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai, chi tiết tại Phụ lục kèm theo Giấy phép môi trường điều chỉnh này. Các nội dung khác giữ nguyên theo Giấy phép môi trường số 407/GPMT-BTNMT ngày 23 tháng 10 năm 2023.

Điều 2. Công ty Cổ phần Cao su Hàng Gòn tiếp tục thực hiện các nội dung của Giấy phép môi trường số 407/GPMT-BTNMT ngày 23 tháng 10 năm 2023 và các nội dung được điều chỉnh tại Phụ lục kèm theo Giấy phép môi trường điều chỉnh này.

Điều 3. Giấy phép môi trường điều chỉnh này có hiệu lực từ ngày ký cho đến khi Giấy phép môi trường số 407/GPMT-BTNMT ngày 23 tháng 10 năm 2023 hết hiệu lực. /

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND tỉnh Đồng Nai;
- Sở TN&MT tỉnh Đồng Nai;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- VP Tiếp nhận & TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Công ty Cổ phần Cao su Hàng Gòn;
- Lưu: VT, KSONMT, TD.10.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỊ TRƯỞNG



Lê Công Thành

Phụ lục
NỘI DUNG GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Giấy phép môi trường điều chỉnh lần 1 số /GPMT-BTNMT ngày
tháng năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

1. Điều chỉnh nội dung cấp phép xả nước thải và yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải (Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường số 407/GPMT-BTNMT):

Điều chỉnh giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm: COD; Tổng Nitơ và Amoni trong nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận tại mục 2.3.3 Phần A bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 01-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sơ chế cao su thiên nhiên (cột A, kq = 0,9; Kf = 1,1) như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	COD	mg/l	74,25	Thực hiện quan trắc định kỳ theo hoạt động thời vụ quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	Không thuộc đối tượng
2	Amoni (NH_4^+ tính theo N)	mg/l	9,9		
3	Tổng N	mg/l	39,6		

2. Điều chỉnh nội dung cấp phép xả khí thải và yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý khí thải (Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường số 407/GPMT-BTNMT):

Điều chỉnh thời gian vận hành thử nghiệm tại mục 2.1 phần B như sau: 06 tháng (bắt đầu từ tháng 7/2025 khi Nhà máy hoạt động sản xuất thời vụ mới).

3. Các yêu cầu và điều kiện kèm theo:

3.1. Công ty Cổ phần Cao su Hàng Gòn chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về nội dung đề nghị điều chỉnh tại Văn bản số 27/CPHG ngày 14 tháng 11 năm 2024.

3.2. Thực hiện đúng các nội dung được điều chỉnh tại Phụ lục này và tiếp tục thực hiện các nội dung khác của Giấy phép môi trường số 407/GPMT-BTNMT.

3.3. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, quy định của chính quyền địa phương và các quy định của pháp luật khác có liên quan./.

Số: 377 /GP-SNNMT

Đồng Nai, ngày 15 tháng 05 năm 2025

GIẤY PHÉP KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT

GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư 03/2024/TT-BTNMT ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Quyết định số 06/2025/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phân cấp cho Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước;

Căn cứ Quyết định số 14/2025/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 102/QĐ-SNNMT ngày 07 tháng 3 năm 2025 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai về việc phân công nhiệm vụ đối với Giám đốc và các Phó Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1110/QĐ-UBND ngày 10/4/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc công bố chuẩn hoá Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Tài nguyên nước thuộc thẩm quyền giải quyết của ngành Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp huyện trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Xét Đơn đề nghị cấp giấy phép khai thác nước dưới đất của Công ty Cổ phần Cao su Hàng Gòn ngày 16 tháng 4 năm 2025 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Thủy lợi tại Báo cáo số 143/BC-TL ngày 07 tháng 5 năm 2025,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty Cổ phần Cao su Hàng Gòn, địa chỉ trụ sở chính tại tổ 15, ấp Hàng Gòn, xã Hàng Gòn, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai được khai thác nước dưới đất với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Tên công trình: Công trình khai thác nước dưới đất tại Nhà máy chế biến mủ cao su của Công ty Cổ phần Cao su Hàng Gòn tại xã Hàng Gòn, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.

2. Mục đích khai thác nước: phục vụ sản xuất mủ cao su và tưới cây, rửa đường trong phạm vi cơ sở.

3. Vị trí công trình khai thác nước dưới đất: trong khuôn viên đất tại Nhà máy chế biến mủ cao su của Công ty Cổ phần Cao su Hàng Gòn tại xã Hàng Gòn, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.

4. Tầng chứa nước khai thác: Khe nứt Pleistocen giữa (β_{qp2}).

5. Tổng số giếng khai thác: 05 giếng.

6. Tổng lưu lượng nước khai thác: 480 m³/ngày đêm.

7. Thời hạn của giấy phép là 03 (ba) năm.

8. Chế độ khai thác của công trình: 365 ngày/năm.

9. Vị trí tọa độ, lưu lượng và các thông số của công trình cụ thể như sau:

Số hiệu	Tọa độ (VN 2000, kinh tuyến trực 107°45', múi chiếu 3°)		Chiều sâu đặt ống lọc (m)		Chiều sâu mực nước động lớn nhất cho phép (m)	Tầng chứa nước khai thác
	X	Y	Từ	Đến		
G1	1201391	442602	48	80	36,78	Khe nứt Pleistocen giữa (β_{qp2})
G2	1201766	442739	36	80	35,26	
G3	1201815	443019	36	80	29,76	
G4	1201918	442981	36	80	29,76	
G5	1201915	443099	48	80	26,76	

(có sơ đồ khu vực và vị trí công trình khai thác nước kèm theo).

Điều 2. Các yêu cầu cụ thể đối với Công ty Cổ phần Cao su Hàng Gòn:

1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này.

2. Thực hiện việc quan trắc mực nước, lưu lượng, chất lượng nước trong quá trình khai thác theo quy định.

3. Chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý tài nguyên nước ở trung ương và địa phương; cung cấp đầy đủ và trung thực thông tin, dữ liệu về hoạt động khai thác tài nguyên nước của công trình vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia và theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Thực hiện trách nhiệm của chủ công trình khai thác nước dưới đất theo quy định tại khoản 4 Điều 39, khoản 5 Điều 84 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước; khoản 5 Điều 57 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

5. Thực hiện giám sát hoạt động khai thác tài nguyên nước dưới đất theo quy định tại Điều 86, Điều 87 và Điều 92 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

Tiếp tục truy cập vào “Hệ thống báo cáo trực tuyến tài nguyên nước” của tỉnh tại địa chỉ <https://ungdung.stnmt.dongnai.gov.vn/baocaotruoctuyennuoc> để mở tài khoản và thực hiện báo cáo giám sát quá trình khai thác, sử dụng nước cho đến khi Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia đi vào vận hành chính thức.

6. Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại khoản 2 Điều 42 Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023 và các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

7. Thực hiện kê khai và nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định tại Điều 42 của Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ.

8. Liên hệ Chi cục Thuế Khu vực XV để được hướng dẫn và kê khai, nộp thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên theo quy định của pháp luật về thuế tài nguyên.

9. Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật chuyên ngành liên quan đến mục đích sử dụng nước theo quy định.

10. Hàng năm (trước ngày 30 tháng 01 của năm tiếp theo), chủ giấy phép thực hiện lập Báo cáo tình hình khai thác tài nguyên nước theo quy định tại Điều 29 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

11. Trong thời gian được cấp phép khai thác nước dưới đất, nếu giếng khoan thuộc công trình bị hỏng, không còn sử dụng hoặc không có kế hoạch tiếp tục sử dụng thì Chủ giấy phép phải thực hiện trám lấp giếng theo quy định.

12. Đề nghị Công ty Cổ phần Cao su Hàng Gòn chủ động liên hệ Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân để có phương án đầu nối, sử dụng nguồn nước cấp tập trung nhằm đảm bảo chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt, nâng cao tỷ lệ sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước tập trung theo Nghị quyết hằng năm của Hội đồng nhân dân tỉnh và Quyết định số 673/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh ngày 18 tháng 3 năm 2022 về việc phê duyệt Đề án cấp nước sạch tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021 - 2025.

Điều 3. Phòng Thủy lợi thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm cập nhật thông tin của giấy phép này vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia; theo dõi, giám sát hoạt động khai thác, sử dụng nước dưới đất của công trình này.

Điều 4. Chi cục Thuế Khu vực XV có trách nhiệm hướng dẫn, đôn đốc Chủ giấy phép thực hiện kê khai, nộp thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên theo quy định của pháp luật về thuế tài nguyên.

Điều 5. Công ty Cổ phần Cao su Hàng Gòn được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại khoản 1 Điều 42 của Luật Tài nguyên nước năm 2023 và quyền lợi hợp pháp khác theo quy định pháp luật.

Điều 6. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày 28/4/2025 và thay thế Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất số 81/GP-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2022 do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp. Chậm nhất 45 ngày trước khi giấy phép hết hạn, nếu Công ty Cổ phần Cao su Hàng Gòn còn tiếp tục khai thác nước dưới đất như quy định tại Điều 1 của Giấy phép này thì phải làm thủ tục gia hạn giấy phép theo quy định./.

Nơi nhận:

- Công ty Cổ phần Cao su Hàng Gòn;
- Cục Quản lý Tài nguyên nước (báo cáo);
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Chi cục Thuế khu vực XV (phối hợp);
- UBND tp Long Khánh (theo dõi);
- Phòng TNMT tp Long Khánh (theo dõi);
- UBND xã Hàng Gòn (theo dõi);
- Giám đốc, Các PGĐ Sở;
- Lưu: VT, TL (10b)

Hành

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Trọng Toàn

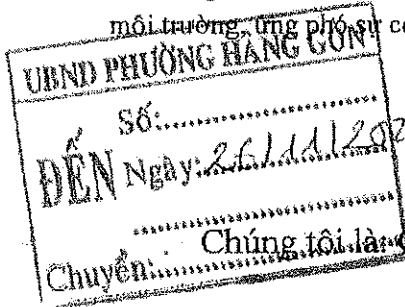
**CÔNG TY CỔ PHẦN
CAO SU HÀNG GÒN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 16-MT/2025

Đồng Nai, ngày 25 tháng 11 năm 2025

V/v công khai kế hoạch ứng phó sự cố
môi trường, ứng phó sự cố chất thải



Kính gửi: UBND phường Hàng Gòn

Chúng tôi là Công ty Cổ phần Cao su Hàng Gòn

Địa điểm thực hiện dự án: phường Hàng Gòn, tỉnh Đồng Nai.

Công ty Cổ phần Cao su Hàng Gòn đã nộp Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố chất thải của dự án “Công ty Cổ phần Cao su Hàng Gòn” tại phường Hàng Gòn, tỉnh Đồng Nai.

Theo quy định tại khoản 8 Điều 102 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Chúng tôi xin gửi đến Quý Cơ quan Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố chất thải (đính kèm văn bản) để công khai trên trang thông tin điện tử của Quý Cơ quan.

- Chúng tôi cam kết rằng những thông tin, số liệu nêu trên là đúng sự thực; nếu có gì sai trái, chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Võ Anh Phong

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU
HÀNG GÒN

CÔNG AN TỈNH ĐỒNG NAI - PHÒNG F001

SỐ:.....
ĐẾN Ngày: 13/12/25

Chuyển:.....
Số và Lý lịch HS:.....

Đ
É
N

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Số.....
Ngày 3 / 12 / 20 25

KẾ HOẠCH

ỨNG PHÓ SỰ CÓ MÔI TRƯỜNG
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU
HÀNG GÒN

ĐỊA ĐIỂM: TỔ 15, KHU PHỐ HÀNG GÒN, PHƯỜNG HÀNG
GÒN, TỈNH ĐỒNG NAI

UBND PHƯỜNG HÀNG GÒN

Số:.....
ĐẾN Ngày: 04/12/2025

Chuyển:.....

ĐỒNG NAI, NĂM 2025

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU
HÀNG GÒN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 17-CKUPSC/2025

Đồng Nai, ngày 03 tháng 12 năm 2025

V/v công khai Kế hoạch ứng phó sự cố
môi trường

UBND PHƯỜNG HÀNG GÒN	
Số:.....	ĐẾN
Ngày: 04.12.2025	
.....	
Chuyển:.....	Địa điểm: Tổ 15, Khu phố Hàng Gòn, phường Hàng Gòn, tỉnh Đồng Nai

Kính gửi: UBND phường Hàng Gòn

Chúng tôi là Công ty Cổ phần Cao su Hàng Gòn

- Điện thoại: 0251 379 6213;

- Người đại diện theo pháp luật: (Ông) VÕ ANH PHONG

(Theo giấy uỷ quyền số 01/2024/GUQ-HĐQT ngày 01/08/2024)

- Chức vụ: Phó Giám đốc phụ trách

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 3600527805, đăng ký lần đầu ngày 04/04/2002, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 09/7/2024 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

- Giấy phép môi trường số 407/GPMT-BTNMT ngày 23/10/2023 do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp đối với cơ sở “Nhà máy chế biến mủ cao su Hàng Gòn” tại phường Hàng Gòn, tỉnh Đồng Nai.

- Giấy phép môi trường (Cấp điều chỉnh lần 1) số 525/GPMT-BTNMT ngày 10/12/2024 do Bộ Tài Nguyên và Môi trường cấp.

Công ty Cổ phần Cao su Hàng Gòn đã nộp Kế hoạch ứng phó sự cố môi trường của cơ sở về các Cơ quan theo quy định

Theo quy định tại khoản 3 Điều 110, khoản 8 Điều 102 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Chúng tôi xin gửi đến Quý Cơ quan 01 bản Kế hoạch ứng phó sự cố môi trường (đính kèm văn bản) để công khai trên trang thông tin điện tử của Quý Cơ quan.

Chúng tôi cam kết rằng những thông tin, số liệu nêu trên là đúng sự thực; nếu có gì sai trái, chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT



Võ Anh Phong

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Số: ~~7697~~ /STNMT-CCBVM
V/v hướng dẫn quản lý bùn thải
phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải
của Công ty Hàng Gòn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 23 tháng 09 năm 2023

Kính gửi: Công ty Cổ phần cao su Hàng Gòn
(tổ 15, ấp Hàng Gòn, xã Hàng Gòn, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai)

Sở Tài nguyên và Môi trường nhận được văn bản số 12/CV-CSHG/2023 ngày 31/7/2022 của Công ty Cổ phần cao su Hàng Gòn về việc đề nghị kiểm tra, đánh giá đặc tính bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải - chất thải công nghiệp phải kiểm soát.

Sở Tài nguyên và Môi trường có ý kiến như sau:

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 71 Mục 4 Chương V Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường (có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành), quy định trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải nguy hại tự chịu trách nhiệm về việc phân định, phân loại, xác định lượng chất thải nguy hại phải khai báo và quản lý.

Về phân định và công tác quản lý chất thải, đề nghị Công ty thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

Trên đây là một số nội dung của Sở Tài nguyên và Môi trường gửi Công ty Cổ phần cao su Hàng Gòn biết để thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
 - Lưu: VT, CCBVM (03b).
- D:\Trang\2023\Phandinh.HangGon



Trần Trọng Toàn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-o0o-

Đồng Nai, ngày 11 tháng 11 năm 2025

HỢP ĐỒNG

Về việc vận chuyển, xử lý chất thải công nghiệp không nguy hại

Hợp đồng số: 11 /VCXL/2025

- Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam;
- Căn cứ Luật bảo vệ Môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23/06/2014 của Quốc hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam;
- Căn cứ Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài Nguyên và Môi Trường quy định về quản lý chất thải nguy hại;

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

BÊN A: CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÀNG GÒN

Địa chỉ: Tổ 15, ấp Hàng Gòn, phường Hàng Gòn, tỉnh Đồng Nai

Điện thoại: 0251.3796 096 Fax: 0251.8660 001

Tài khoản số: 5906 201 00 0771 – Tại Ngân hàng NN&PTNT – CN: TP. Long Khánh

Mã số thuế: 3 6 0 0 5 2 7 8 0 5

Đại diện: **ÔNG VÕ ANH PHONG**

Chức vụ: Phó giám đốc



BÊN B: CÔNG TY TNHH PHÂN BÓN HỮU CƠ BÁCH TÙNG

Địa chỉ: Tổ 16, khu phố Núi Đỏ, phường Xuân Lập, tỉnh Đồng Nai

Điện thoại: 0251.3 783 890 Fax: 0251.3 724 301

Tài khoản số: 5906 201 00 5594 – Tại Ngân hàng NN&PTNT – CN: TP. Long Khánh

Mã số thuế: 3 6 0 3 1 5 8 5 5 3

Đại diện: **ÔNG ĐỖ KHẮC TÙNG**

Chức vụ: Giám đốc

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng vận chuyển, xử lý chất thải công nghiệp không nguy hại theo các nội dung sau:

Điều 1. Nội dung hợp đồng:

Bên A thuê Bên B vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp không nguy hại (bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải) tại nhà máy.

Bên B cam kết đơn giá thu gom các loại chất thải công nghiệp không nguy hại (bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải), như sau:

TT	Loại chất thải	Mã CTNH	Trạng thái	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Phương pháp xử lý
1	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	KNH	Rắn	Kg	1.050	Ủ phân compost

- Đơn giá trên chưa bao gồm thuế VAT.
- Số lượng: Theo số lượng thực tế thu gom tại các nhà máy (Tối thiểu 5.000 kg/chuyến)
- Địa điểm thu gom chất thải công nghiệp không nguy hại (bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải) tại nhà máy như sau:
 - + Nhà máy Hàng Gòn – Tổ 15, ấp Hàng Gòn, phường Hàng Gòn, tỉnh Đồng Nai

Điều 2. Trách nhiệm của Bên A

- Được quyền giám sát quá trình vận chuyển, xử lý của Bên B và yêu cầu Bên B thông báo kết quả xử lý theo định kỳ.
- Lưu giữ chất thải không nguy hại (bùn thải) tại kho riêng biệt và thông báo trước cho Bên B 03 (ba) ngày về chủng loại, số lượng chất thải của đợt tiếp nhận để tiến hành bàn giao chất thải.
- Bên A cam kết giao đúng chủng loại chất thải theo Điều 01 của hợp đồng này cho Bên B và không được giao chất thải cho bất kỳ Bên thứ ba nào.
- Phối hợp với Bên B lập và giao nhận chứng từ chất thải không nguy hại theo đúng quy định.
- Hỗ trợ các thủ tục trong quá trình giao nhận chất thải khi Bên B vào thu gom, tiếp nhận và vận chuyển chất thải tại nhà máy.
- Bên A cam kết thanh toán cho Bên B theo quy định tại Điều 4 của Hợp đồng này.

Điều 3. Trách nhiệm của Bên B

- Tiếp nhận vận chuyển chất thải từ kho chứa của Bên A và xử lý tại cơ sở được phép xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường hiện hành.
- Giữ vệ sinh chung trong quá trình thu gom, vận chuyển và trang bị bảo hộ lao động phù hợp trong suốt quá trình thu gom chất thải.
- Hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu để chất thải rò rỉ ra môi trường sau khi chất thải được vận chuyển ra khỏi kho chứa của Bên A.
- Bên B có quyền từ chối tiếp nhận lô chất thải của Bên A khi chủng loại chất thải không đúng với các yêu cầu đã nêu tại Điều 01 của Hợp đồng. Trường hợp này Bên B có quyền tạm ngưng nhận xử lý và thỏa thuận lại với Bên A về phương pháp xử lý, đơn giá xử lý.
- Bên B cam kết không sử dụng lao động trẻ em dưới 18 tuổi, dù là đại hạn, thời vụ hay tạm thời.
- Bên B cam kết không sử dụng lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc ở bất kỳ giai đoạn sản xuất nào.

Điều 4. Giá hợp đồng và phương thức thanh toán

1. Giá hợp đồng: Theo đơn giá cố định tại Điều 1.

2. Phương thức thanh toán:

a) Hình thức thanh toán: Chuyển khoản 100% theo khối lượng chất thải công nghiệp không nguy hại tiếp nhận thực tế từng đợt và được xác nhận bằng biên bản giao nhận giữ hai bên.

b) Thời hạn thanh toán: Bên A thanh toán cho Bên B bằng chuyển khoản, bằng phương thức trả chậm không quá 30 ngày sau khi nhận được giấy báo thu phí xử lý chất thải, hóa đơn, biên bản giao nhận chất thải của Bên B.

Điều 5. Thời gian thực hiện hợp đồng

- Thời gian thực hiện hợp đồng: kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/12/2026.

Điều 6. Hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng

1. Việc hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng có thể được thực hiện trong các trường hợp sau:

- a) Thay đổi phương thức vận chuyển;
- b) Thay đổi địa điểm giao hàng;
- c) Thay đổi thời gian thực hiện hợp đồng;
- đ) Các nội dung khác (nếu có).

2. Bên A và Bên B sẽ tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết phụ lục bổ sung hợp đồng trong trường hợp hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng.

Điều 7. Chấm dứt hợp đồng

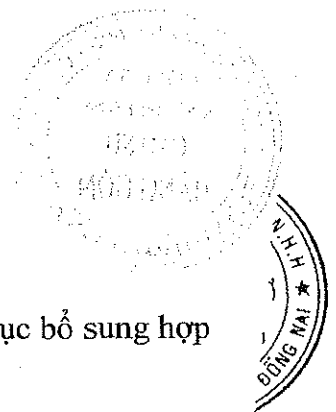
1. Bên A hoặc Bên B có thể chấm dứt hợp đồng nếu một trong hai bên có vi phạm cơ bản về hợp đồng như sau:

a) Bên B không thực hiện một phần hoặc toàn bộ nội dung công việc theo hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong hợp đồng hoặc trong khoảng thời gian đã được Bên A gia hạn;

b) Các hành vi khác (nếu có).

2. Trong trường hợp Bên A chấm dứt hợp đồng theo Điểm a khoản 1 điều này. Bên A có thể ký hợp đồng với đơn vị khác để thực hiện phần hợp đồng mà Bên B đã không thực hiện. Bên B sẽ chịu trách nhiệm bồi thường cho Bên A những chi phí vượt trội cho việc thực hiện phần hợp đồng này. Tuy nhiên, Bên B vẫn phải tiếp tục thực hiện phần hợp đồng mà mình đang thực hiện và chịu trách nhiệm về phần hợp đồng đó.

3. Trong trường hợp Bên A chấm dứt hợp đồng theo điểm b khoản 1 Điều này, Bên A không phải chịu bất cứ chi phí đền bù nào. Việc chấm dứt hợp đồng này không làm mất đi quyền lợi của Bên A được hưởng theo quy định của hợp đồng và pháp luật.



Điều 8. Giải quyết tranh chấp

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu có vướng mắc, tranh chấp phát sinh hai bên có trách nhiệm giải quyết thông qua thương lượng, hòa giải trên cơ sở tôn trọng lợi ích của hai bên. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải thì có thể kiện ra Tòa án kinh tế Đồng Nai và phán quyết của Tòa án kinh tế Đồng Nai là quyết định cuối cùng mà cả hai bên phải chấp nhận và mọi chi phí phát sinh do bên thua kiện chi trả.

Điều 9. Hiệu lực hợp đồng

1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký kết.
2. Hợp đồng được thanh lý sau khi hai bên đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo các điều khoản trong hợp đồng.

Hợp đồng được lập thành 06 bản, Bên A giữ 04 bản, Bên B giữ 02 bản, các bộ hợp đồng có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP

BÊN A



Võ Anh Phong

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP

BÊN B



Đỗ Khắc Cường

HỢP ĐỒNG

VẬN CHUYỂN THU GOM RÁC THẢI SINH HOẠT

Hôm nay, ngày 02 tháng 01 năm 2025 tại Văn phòng HTX Dịch vụ Nông nghiệp Xuân Thanh.

Chúng tôi gồm có :

Đại diện bên A: Hợp tác xã Dịch vụ Nông nghiệp Xuân Thanh

Do ông : Phạm Phú Quốc - Chức vụ : Giám đốc

Mã số thuế : 3600511530

Điện thoại : 0251.3796027

Số tài khoản : 152704070000128, tại Ngân hàng HD Bank, phường Xuân Hòa, Tp. Long Khánh, Đồng Nai

Đại diện bên B : Công ty Cổ phần Cao su Hàng Gòn

Do ông : Võ Anh Phong - Chức vụ : Phó Giám đốc

Mã số thuế : 3600527805

Địa chỉ : Tổ 15, ấp Hàng Gòn, xã Hàng Gòn, Tp. Long Khánh, Đồng Nai

Điện thoại : 0251.3796213

Hai bên bàn bạc, cùng nhau thống nhất thỏa thuận vận chuyển thu gom rác thải sinh hoạt như sau :

Điều 1 : Bên A có nhiệm vụ thu gom rác thải sinh hoạt để đảm bảo vệ sinh cho bên B.

Điều 2 : Thời hạn hợp đồng

Thời hạn hợp đồng là 01 năm.

Từ ngày 01/01/2025 đến hết ngày 31/12/2025.

Điều 3: Giá trị hợp đồng và phương thức thanh toán

- Giá trị hợp đồng :

+ Đơn giá : 100.000 đồng/tháng

+ Thành tiền : 100.000 đồng/tháng x 12 tháng = 1.200.000 đồng

(Một triệu, hai trăm ngàn đồng)

Bên B thanh toán cho bên A một lần bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản sau khi bên A xuất hóa đơn tài chính cho bên B.

Điều 4 : Cam kết chung:

Hai bên thực hiện đúng các điều khoản hợp đồng đã ghi trong hợp đồng. Bên nào vi phạm, bên đó hoàn toàn chịu trách nhiệm và hợp đồng không còn hiệu lực.

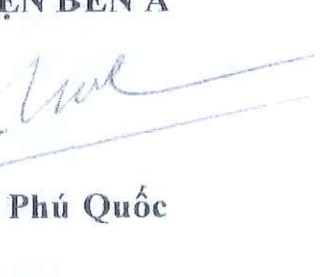
Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi, hai bên sẽ cùng nhau bàn bạc và thống nhất.

Hợp đồng được lập thành 04 bản, mỗi bên giữ 02 bản có giá trị như nhau.


ĐẠI DIỆN BÊN B

Võ Anh Phong

ĐẠI DIỆN BÊN A


Phạm Phú Quốc

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG NGUYÊN TẮC

Về việc vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại

Số: 89-2025/HĐNT.XLCT

- Căn cứ Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13 do Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam ban hành ngày 24/11/2015, có hiệu lực từ ngày 01/01/2017 và các văn bản hướng dẫn hiện hành;
- Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 do Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam ban hành ngày 14/6/2005, có hiệu lực từ ngày 01/01/2006 và các văn bản hướng dẫn hiện hành;
- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 do Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam ban hành ngày 17/11/2020, có hiệu lực từ ngày 01/01/2022 và các văn bản hướng dẫn hiện hành;
- Căn cứ Giấy phép môi trường của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi số 80/GPMT-BNNMT do Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 16/4/2025;
- Căn cứ Giấy phép môi trường của Công ty Cổ phần Cao su Hàng Gòn số 407/GPMT-BTNMT do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 23/10/2023, Giấy phép môi trường số 525/GPMT-BTNMT do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 10/12/2024 (Cấp điều chỉnh lần 1);
- Căn cứ nhu cầu và khả năng của hai Bên,

Hôm nay, ngày 01 tháng 6 năm 2025, tại văn phòng Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi, chúng tôi gồm:

BÊN A: CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÀNG GÒN

- Địa chỉ : Tổ 15, ấp Hàng Gòn, xã Hàng Gòn, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai
- Điện thoại : 0251 3796 213
- Mã số thuế : 3600527805
- Người đại diện : Ông **VÕ ANH PHONG**
- Chức vụ : Phó Giám Đốc

(Theo giấy ủy quyền số 01/2024/GUQ-HĐQT ngày 01/8/2024)

Là Bên giao chất thải nguy hại để xử lý (Chủ nguồn thải)

BÊN B: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SONADEZI

- Địa chỉ : Tầng 8, tòa nhà Sonadezi, số 1, đường 1, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.
- Điện thoại : 02518890888
- Số tài khoản : 0481000043367 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa.
- Mã số thuế : 3600890938
- Người đại diện : Bà **TRẦN THỊ THÚY**
- Chức vụ : Phó Tổng Giám đốc

(Theo Quyết định về việc ủy quyền số 190/SDV-QĐ-P.KD ngày 09/9/2024 của Công ty CP Dịch vụ Sonadezi).

Là Bên nhận vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại (Chủ xử lý);

Sau khi cùng nhau thảo luận, hai Bên đồng ý ký hợp đồng nguyên tắc về việc vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại (dưới đây gọi tắt là chất thải) với các điều khoản sau đây:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG CÔNG VIỆC

– Bên A thuê Bên B vận chuyển và xử lý chất thải của Bên A theo chủng loại, khối lượng dự kiến như sau:

Stt	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Rắn
2	Bao bì thải có chứa hoặc bị nhiễm các thành phần nguy hại (TPNH)	18 01 01	Rắn
3	Hộp mực in thải có chứa các TPNH	08 02 04	Rắn
4	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các TPNH	18 02 01	Rắn
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	Lỏng

– Địa điểm tiếp nhận chất thải tại khu vực chứa chất thải của Bên A, đặt tại Công ty Cổ phần Cao su Hàng Gòn, địa chỉ: Tổ 15, ấp Hàng Gòn, xã Hàng Gòn, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.

ĐIỀU 2: ĐIỀU KIỆN TIẾP NHẬN CHẤT THẢI

2.1. Yêu cầu về điều kiện tiếp nhận và lưu chứa chất thải

- Chất thải có thành phần đúng theo nội dung đã thống nhất tại Điều 1 của Hợp đồng này.
- Bên A chịu trách nhiệm phân loại và đóng gói riêng biệt các loại chất thải theo danh mục đã đăng ký tại Điều 1 vào các bao bì chứa chuyên dụng, dán nhãn thông tin và nhãn cảnh báo của chất thải theo Phụ lục 1 và Hướng dẫn của Bên B để đảm bảo an toàn trong quá trình thu gom, vận chuyển của Bên B.
- Chất thải phải được chứa trong bao bì có khả năng bền cơ học và hóa học đảm bảo cho quá trình bốc dỡ và vận chuyển. Bao bì phải được đóng nắp kín, không bị nứt, chảy, rò rỉ, không bị ăn mòn bởi chất thải chứa bên trong.
- Bên A chịu mọi trách nhiệm về chi phí bao bì và đóng gói chất thải trước khi bàn giao chất thải cho bên B. Bao bì chứa chất thải sẽ được Bên B xử lý cùng với chất thải và không hoàn trả lại Bên A.

2.2. Yêu cầu về giao nhận chất thải

2.2.1 Tiến độ giao nhận chất thải:

- Việc tiếp nhận chất thải nguy hại: tần suất 01 lần/ năm (tương đương tối thiểu 12 tháng/ lần) hoặc theo yêu cầu của Bên A nhưng số lần tiếp nhận không thấp hơn quy định tại mục này.

2.2.2. Kiểm tra sơ bộ chất thải trước khi giao nhận

- Sau khi nhận được thông báo của Bên A (bằng văn bản, email hoặc điện thoại), trong thời gian 05 ngày, Bên B sẽ thông báo cho Bên A kế hoạch tiếp nhận chất thải, đồng

- thời sẽ tiến hành kiểm tra chất thải vào thời điểm tiếp nhận:
- + Trong trường hợp chất thải của Bên A đáp ứng yêu cầu tại mục 2.1, Bên B sẽ tiến hành tiếp nhận chất thải.
 - + Trong trường hợp chất thải của Bên A không đáp ứng được yêu cầu của mục 2.1, Bên B có quyền từ chối không tiếp nhận chất thải.

ĐIỀU 3: ĐƠN GIÁ VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ – PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

3.1. Đơn giá vận chuyển và xử lý chất thải

- Đơn giá vận chuyển và xử lý, tiêu hủy được hai Bên thống nhất tại Phụ lục 1 của Hợp đồng này.
- Khối lượng chất thải tính phí được xác định bằng phương pháp cân tại bàn cân của bên A và có sự xác nhận của hai Bên. Khối lượng chất thải là khối lượng tổng bao gồm bao bì chứa và chất thải Bên trong.
- Giá trị thanh toán được tính bằng số chuyển và khối lượng chất thải tiếp nhận thực tế đã được hai Bên xác nhận nhân với đơn giá được quy định tại Phụ lục 1 của Hợp đồng này.
- Đơn giá tại Hợp đồng này sẽ được điều chỉnh khi có sự biến động về giá và sẽ được hai Bên thống nhất bằng Phụ lục kèm theo Hợp đồng này.

3.2. Phương thức và thời hạn thanh toán

- Phương thức thanh toán: bằng chuyển khoản vào tài khoản nêu trên của Bên B hoặc thanh toán bằng tiền mặt.
- Thời hạn thanh toán: vào cuối tháng của đợt vận chuyển chất thải Bên B gửi cho Bên A giấy báo thu phí xử lý chất thải cùng với 01 (một) biên bản giao nhận chất thải, hoá đơn tài chính và Bên A có trách nhiệm thanh toán 100% giá trị dịch vụ phát sinh cho Bên B trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày nhận được giấy báo thu phí xử lý chất thải, hóa đơn, biên bản giao nhận chất thải của Bên B.

3.3. Bên B sẽ ngưng tiếp nhận chất thải của Bên A nếu không nhận được khoản thanh toán sau 01 (một) kỳ hóa đơn.

ĐIỀU 4: QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM MỖI BÊN

4.1. Quyền và trách nhiệm của Bên A

- Thông báo trước cho Bên B 05 (năm) ngày để tiến hành bàn giao chất thải.
- Bên A cam kết giao đúng chủng loại chất thải theo nội dung đã thống nhất tại Điều 1 của Hợp đồng này cho Bên B.
- Trang bị bao bì chứa chất thải theo hướng dẫn đính kèm và thực hiện công tác phân loại chất thải tại nguồn, đóng gói chất thải theo qui định hiện hành hoặc theo hướng dẫn của Bên B.
- Phối hợp với Bên B trong việc lập và giao nhận chứng từ giao nhận chất thải theo quy định.
- Hỗ trợ các thủ tục ra vào cổng, cân và xe nâng (nếu có) trong quá trình giao nhận chất thải khi Bên B vào thu gom, tiếp nhận và vận chuyển chất thải tại kho của Bên A.
- Thanh toán cho Bên B phí vận chuyển, xử lý theo quy định trong Điều 3 của Hợp đồng này theo đơn giá qui định tại Phụ lục 1 của Hợp đồng này. Trường hợp xe vận chuyển đã đến cơ sở của Bên A và không thể tiếp nhận chất thải do Bên A không phân loại, đóng gói như hướng dẫn của Bên B hoặc do bất kỳ lý do nào do lỗi của Bên A thì Bên A cũng phải thanh toán toàn bộ phí vận chuyển cho đợt tiếp nhận đó. (Trị giá:

000
C
O
P
Y
O
N
/

2.500.000 đồng/chuyến).

- Thanh toán phí giao dịch ngân hàng.
- Được quyền giám sát quá trình vận chuyển, xử lý của Bên B và yêu cầu Bên B thông báo kết quả xử lý theo định kỳ.

4.2. Quyền và trách nhiệm của Bên B:

- Tiếp nhận, vận chuyển và xử lý chất thải của Bên A đã bàn giao tại cơ sở xử lý đã được cấp phép đạt tiêu chuẩn môi trường hiện hành.
- Thông báo cho Bên A về kết quả xử lý lô chất thải đã tiếp nhận thông qua chứng từ chất thải và báo cáo cho cơ quan quản lý môi trường theo quy định.
- Phối hợp với Bên A trong việc lập và giao nhận chứng từ giao nhận chất thải theo quy định.
- Bên B có quyền từ chối tiếp nhận lô chất thải tại cơ sở của Bên A khi chủng loại chất thải không đúng với các yêu cầu đã nêu tại Điều 1 của hợp đồng. Trường hợp khi tiếp nhận chất thải về cơ sở xử lý của Bên B và phát hiện thành phần không đúng tại Điều 1, Bên B có quyền tạm ngừng xử lý và thỏa thuận lại với Bên A về phương pháp xử lý, đơn giá xử lý. Trong trường hợp cần thiết Bên B sẽ trả lại toàn bộ lô chất thải đó cho Bên A và Bên A phải thanh toán toàn bộ phí vận chuyển cho đợt tiếp nhận đó (2.500.000 đồng/chuyến).

ĐIỀU 5: HIỆU LỰC VÀ HIỆU CHỈNH

- Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký đến hết ngày 31/5/2026. Khi hết hạn hợp đồng và các bên đã hoàn thành các nội dung công việc nêu tại Hợp đồng thì Hợp đồng này sẽ tự thanh lý.
- Nếu có nhu cầu kéo dài thêm thời gian thì Hai Bên sẽ thỏa thuận bằng một Phụ lục hoặc bằng một Hợp đồng khác do Hai Bên lựa chọn.
- Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, hai Bên cam kết tôn trọng tất cả mọi điều kiện và điều khoản quy định trong Hợp đồng này.
- Hiệu chỉnh và/hoặc bổ sung của Hợp đồng này sẽ được đưa vào phần phụ lục và được ký bởi hai Bên.

ĐIỀU 6: BẢO MẬT

Hai bên cùng cam kết rằng tất cả thông tin được đề cập trong Hợp đồng này và những thông tin liên quan mà các bên cung cấp cho bên còn lại là một tài sản mật và không được tiết lộ cho bất cứ bên nào khác trong hoặc sau thời hạn Hợp đồng, trừ khi để cần thiết cho hai bên thực hiện Hợp đồng này hoặc cơ quan quản lý có thẩm quyền, pháp luật yêu cầu. Ngoài ra, trong mỗi trường hợp công bố thông tin trong hợp đồng này đều phải được sự chấp thuận bằng văn bản của hai Bên.

ĐIỀU 7: CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

Hợp đồng này sẽ chấm dứt trong các trường hợp sau đây:

- Bên A không giao chất thải cho Bên B theo tiến độ giao nhận chất thải quy định tại mục 2.2.1 của Hợp đồng này hoặc trong vòng 12 tháng kể từ ngày 02 Bên ký hợp đồng này.
- Bên A không thực hiện đủ các trách nhiệm ghi ở mục 4.1, Điều 4 của Hợp đồng này.
- Bên B không thực hiện đủ các trách nhiệm ghi ở mục 4.2, Điều 4 của Hợp đồng này.
- Khi hết thời hạn như quy định tại Điều 5 của Hợp đồng này.
- Hai Bên đồng ý chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn bằng văn bản.

ĐIỀU 8: TRƯỜNG HỢP BẤT KHẢ KHÁNG

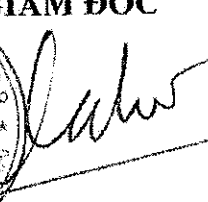
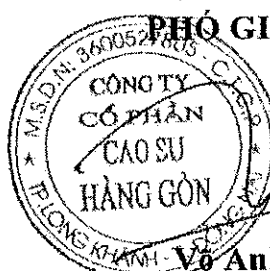
- Tất cả những trường hợp/sự kiện xảy ra sau khi Hợp đồng này có hiệu lực do những nguyên nhân ngoài ý muốn hay ngoài sự kiểm soát của hai Bên và nó ảnh hưởng trực tiếp đến sự thực hiện toàn bộ hay một phần những điều khoản của Hợp đồng này, được xem là những trường hợp bất khả kháng, bao gồm nhưng không giới hạn ở: Chiến tranh dù được chính thức tuyên bố hay không, bạo động hay nổi loạn, chính trị, khủng bố, động đất, hỏa hoạn, lũ lụt, bão, cháy nổ, bệnh dịch hay các thiên tai khác..., sự thay đổi các chính sách của Nhà nước;...
- Bên bị ảnh hưởng bởi (những) sự kiện bất khả kháng trên, sẽ thông báo cho Bên đối tác bằng thư điện tử hay fax ngay lập tức và không quá 7 (bảy) ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng; trong đó, ghi rõ bản chất của sự kiện đó, thời điểm bắt đầu và chấm dứt theo dự định hay theo đánh giá. Việc một bên không hoàn thành nghĩa vụ của mình do ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng sẽ không phải là cơ sở để bên kia chấm dứt Hợp đồng. Trong trường hợp này, thời gian thực hiện Hợp đồng sẽ được kéo dài bằng thời gian diễn ra sự kiện bất khả kháng mà bên bị ảnh hưởng không thể thực hiện được các nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng này.
- Nếu sự kiện bất khả kháng kéo dài liên tục trong thời gian nhiều hơn 1 (một) tháng, cả hai Bên ký Hợp đồng sẽ thảo luận với nhau để tìm biện pháp tốt nhất ngăn ngừa sự chậm trễ hơn nữa.
- Nếu bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng không thực hiện việc thông báo và những thủ tục cần thiết khác nêu trong Hợp đồng này thì sẽ không được hưởng bất kỳ quyền giảm nhẹ nào cho những sự kiện bất khả kháng kể trên và phải tuân thủ đúng những điều khoản quy định tại Hợp đồng này.

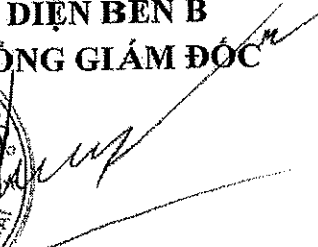
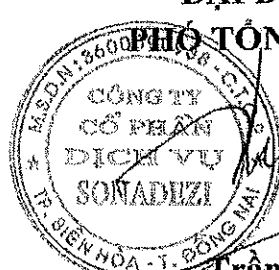
ĐIỀU 9: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- Hợp đồng này thay thế tất cả các thoả thuận, cam kết trước đây bằng miệng hoặc bằng văn bản.
- Các điều khoản khác không quy định trong Hợp Đồng sẽ được thực hiện phù hợp với pháp luật Việt Nam.
- Hợp đồng được lập thành 04 (bốn) bản. Mỗi Bên giữ 02 (hai) bản có giá trị pháp lý như nhau.
- Các Bên đã đọc nội dung, hoàn toàn am hiểu và nhl nhận là thể hiện đúng ý định của mình.

Các Phụ lục và Hướng dẫn đính kèm tại thời điểm ký Hợp đồng này:

Phụ lục 1: Đơn giá vận chuyển, xử lý. Quy định về đóng gói và giao nhận chất thải.

ĐẠI DIỆN BÊN A
PHÓ GIÁM ĐỐC


Võ Anh Phong

ĐẠI DIỆN BÊN B
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC


Trần Thị Thúy

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 1

Kèm theo hợp đồng nguyên tắc vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại

Số: 89-2025/HĐNT.XLCT ngày 01/6/2025

- Căn cứ Hợp đồng nguyên tắc về việc vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại số 89-2025/HĐNT.XLCT ngày 01/6/2025 đã ký giữa Công ty CP Dịch vụ Sonadezi và Công ty Cổ phần Cao su Hàng Gòn (sau đây gọi là Hợp đồng);
- Căn cứ nhu cầu và khả năng hai bên;

Hôm nay, ngày 01 tháng 6 năm 2025 chúng tôi gồm:

BÊN A: CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÀNG GÒN

- Địa chỉ : Tổ 15, ấp Hàng Gòn, xã Hàng Gòn, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai
- Người đại diện : Ông **VÕ ANH PHONG**
- Chức vụ : Phó Giám Đốc

(Theo giấy ủy quyền số 01/2024/GUQ-HĐQT ngày 01/8/2024)

Là Bên giao chất thải nguy hại để xử lý (Chủ nguồn thải)

BÊN B: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SONADEZI

- Địa chỉ : Tầng 8, tòa nhà Sonadezi, số 1, đường 1, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.
- Người đại diện : Bà **TRẦN THỊ THÚY**
- Chức vụ : Phó Tổng Giám đốc

(Theo Quyết định về việc ủy quyền số 190/SDV-QĐ-P.KD ngày 09/9/2024 của Công ty CP Dịch vụ Sonadezi).

Là Bên nhận vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại (Chủ xử lý);

Sau khi thảo luận, hai Bên đồng ý ký bản phụ lục kèm theo Hợp đồng với các nội dung sau:

ĐIỀU 1: ĐƠN GIÁ VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ-TIÊU HỦY CHẤT THẢI:

Stt	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái	Đơn giá
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Rắn	Xử lý: 14.750.000 đồng/chuyến
2	Bao bì thải có chứa hoặc bị nhiễm các thành phần nguy hại (TPNH)	18 01 01	Rắn	
3	Hộp mực in thải có chứa các TPNH	08 02 04	Rắn	Vận chuyển: 2.500.000 đồng/chuyến
4	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các TPNH	18 02 01	Rắn	

Stt	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái	Đơn giá
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	Lỏng	

Ghi chú:

- Khối lượng chất thải nguy hại giao nhận tối đa 300 kg/chuyến; Trong trường hợp khối lượng giao nhận vượt quá 300 kg/chuyến thì tính thêm 25.000 đồng cho mỗi kg chất thải vượt;
- Đơn giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT), Bên A thực hiện thanh toán thuế VAT theo quy định hiện hành.

ĐIỀU 2: QUY ĐỊNH VỀ ĐÓNG GÓI CHẤT THẢI:

- + **Loại rắn:** Sẽ được đóng gói vào bao P.P, hoặc thùng chứa phù hợp do khách hàng trang bị. Yêu cầu về giao nhận chất thải: Không có chứa chất lỏng hay nước tự do.
- + **Loại lỏng:** Sẽ được chứa trong thùng phuy/can sắt, nhựa do khách hàng trang bị. Yêu cầu về giao nhận chất thải: Phuy chứa chất thải phải được đậy kín, không bị rò rỉ, nứt và chất thải được chứa tối đa 90% thể tích phuy hoặc mức chứa cao nhất cách giới hạn trên của bao bì là 10cm để đảm bảo an toàn trong quá trình tiếp nhận.

ĐIỀU 3: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- Tất cả những nội dung không nêu trong bản Phụ lục hợp đồng này đều được thực hiện theo như Hợp đồng;
- Phụ lục này là một phần pháp lý không thể tách rời của Hợp đồng;
- Phụ lục này có hiệu lực từ ngày ký và được lập thành 04 (bốn) bản mỗi Bên giữ 02 (hai) bản và mỗi bản có giá trị pháp lý ngang nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A
PHÓ GIÁM ĐỐC



Võ Anh Phong

ĐẠI DIỆN BÊN B
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Thị Thúy

GIẤY CHỨNG NHẬN

Chứng nhận Hệ Thống Quản Lý

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÀNG GÒN

Địa chỉ:

Tổ 15, Khu phố Hàng Gòn, Phường Hàng Gòn, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

đã được đánh giá và chứng nhận phù hợp các yêu cầu của tiêu chuẩn:

ISO 45001:2018

Hệ Thống Quản Lý An Toàn & Sức Khỏe Nghề Nghiệp

Phạm vi:

Sản xuất và cung cấp cao su thiên nhiên.

Mã ngành: 14

Số chứng chỉ: VTN/OH&SMS/00151/11638

Lần ban hành: 01

Ngày phê duyệt: 09.10.2025

Lần sửa đổi: Không

Ngày chứng nhận ban đầu: 09.10.2025

Hiệu lực đến: 08.10.2028

Ngày sửa đổi: Không



Đánh giá giám sát lần 1

A. Roy

Giám đốc Chứng nhận

TS. Hà Tuấn Anh

Quản lý Khu vực



Đánh giá giám sát lần 2



MS CERTIFICATION SERVICES PVT. LTD.

MSCS Critical Location (1): MS CERTIFICATION SERVICES PVT. LTD. 62 B, MAHARAJA TAGORE ROAD KOLKATA-700031, INDIA.

MSCS Critical Location (2): MS CERTIFICATION SERVICES PVT S.R.L., VIALE FERRUCCI 10 – 28100, NOVARA (NO), ITALY.

MSCS Other Location (3): QMS Vietnam Company Limited. 129E Nguyen Dinh Chinh Street, Phu Nhuan Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam.

www.msccertification.net

The validity of this certificate can be verified at www.jasanz.org/register or www.msccertification.net
The Certificate is Valid Only if the Annual Surveillance Mark is Signed by Auditor on Original

F60.rev.06C

GIẤY CHỨNG NHẬN

Chứng nhận Hệ Thống Quản Lý

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÀNG GÒN

Địa chỉ:

Tổ 15, Khu phố Hàng Gòn, Phường Hàng Gòn, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

đã được đánh giá và chứng nhận phù hợp các yêu cầu của tiêu chuẩn:

ISO 9001:2015

Hệ Thống Quản Lý Chất Lượng

Phạm vi:

Sản xuất và cung cấp cao su thiên nhiên.

Mã ngành: 14

Số chứng chỉ: VTN/QMS/00226/9902

Lần ban hành: 02

Ngày phê duyệt: 27.11.2025

Lần sửa đổi: Không

Ngày chứng nhận ban đầu: 31.03.2023

Hiệu lực đến: 26.11.2028

Ngày sửa đổi: Không



Đánh giá giám sát lần 1

A. Roy

Giám đốc Chứng nhận

TS. Hà Tuấn Anh

Quản lý Khu vực



Đánh giá giám sát lần 2



MS CERTIFICATION SERVICES PVT. LTD.

MSCS Critical Location (1): MS CERTIFICATION SERVICES PVT. LTD. 62 B, MAHARAJA TAGORE ROAD KOLKATA-700031, INDIA.

MSCS Critical Location (2): MS CERTIFICATION SERVICES PVT S.R.L., VIALE FERRUCCI 10 – 28100, NOVARA (NO), ITALY.

MSCS Other Location (3): QMS Vietnam Company Limited. 129E Nguyen Dinh Chinh Street, Phu Nhuan Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam.

www.msccertification.net

The validity of this certificate can be verified at www.jasanz.org/register or www.msccertification.net
The Certificate is Valid Only if the Annual Surveillance Mark is Signed by Auditor on Original

F60.rev.06C

GIẤY CHỨNG NHẬN

Chứng nhận Hệ Thống Quản Lý

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÀNG GÒN

Địa chỉ:

**Tổ 15, Khu phố Hàng Gòn, Phường Hàng Gòn, Tỉnh Đồng Nai,
Việt Nam.**

đã được đánh giá và chứng nhận phù hợp các yêu cầu của tiêu chuẩn:

ISO 14001:2015

Hệ Thống Quản Lý Môi Trường

Phạm vi:

Sản xuất và cung cấp cao su thiên nhiên.

Mã ngành: 14

Số chứng chỉ: MSCS/VN/017-96213/E-0083

Lần ban hành: 02

Ngày phê duyệt: 14.10.2023

Lần sửa đổi: 01

Ngày chứng nhận ban đầu: 13.10.2020

Hiệu lực đến: 13.10.2026

Ngày sửa đổi: 18.11.2025



Đánh giá giám sát lần 1

A. Roy

Giám đốc Chứng nhận

TS. Hà Tuấn Anh

Quản lý Khu vực



Đánh giá giám sát lần 2



JAS-ANZ



ACC.No.M4151008IK



MS CERT



MS CERTIFICATION SERVICES PVT. LTD.

MSCS Critical Location (1): MS CERTIFICATION SERVICES PVT. LTD. 62 B, MAHARAJA TAGORE ROAD KOLKATA-700031, INDIA.

MSCS Critical Location (2): MS CERTIFICATION SERVICES PVT S.R.L., VIALE FERRUCCI 10 – 28100, NOVARA (NO), ITALY.

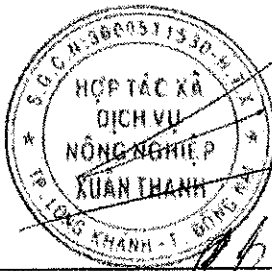
MSCS Other Location (3): QMS Vietnam Company Limited. 129E Nguyen Dinh Chinh Street, Phu Nhuan Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam.

www.msccertification.net

The validity of this certificate can be verified at www.jasanz.org/register or www.msccertification.net
The Certificate is Valid Only if the Annual Surveillance Mark is Signed by Auditor on Original

F60.rev.06C

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTCRCNTT

TỈNH/THÀNH PHỐ LONG KHÁNH/ĐỒNG NAI		BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTCRCNTT Số: Q/LK-2025	
1. Bên giao (chủ nguồn thải): CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÀNG GÒN Địa chỉ: Tổ 15, Ấp Hàng Gòn, Xã Hàng Gòn, TP.Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai Điện thoại: 0251.3796213			
2. Bên nhận (Chủ thu gom, vận chuyển): HỢP TÁC XÃ DV NN XUÂN THANH Địa chỉ: Ấp Hàng Gòn, Xã Hàng Gòn, TP.Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai Điện thoại: 0251.3796027 Địa chỉ tập kết rác: Phường Bàu Sen, TP.Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai			
3. Khối lượng: CTRSH, CTCRCNTT chuyển giao			
TT	Các loại chất thải	CTRSH, CTCRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Chất thải rắn sinh hoạt	136	
2			
3			
	Tổng khối lượng	136	
4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin trên			
Ngày/..../ năm 2025 Bên giao (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)  Võ Anh Phong		Ngày/..../ năm 2025 Bên nhận (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)  Phg. m p l u d u o c	

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTCNTT

TỈNH/THÀNH PHỐ
LONG KHÁNH/ĐỒNG NAI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTCNTT
Số: 08.../LK-2025

1. Bên giao (chủ nguồn thải): **CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÀNG GÒN**
Địa chỉ: Tổ 15, Ấp Hàng Gòn, Xã Hàng Gòn, TP.Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251.3796213

2. Bên nhận (Chủ thu gom, vận chuyển): **HỢP TÁC XÃ DV NN XUÂN THANH**
Địa chỉ: Ấp Hàng Gòn, Xã Hàng Gòn, TP.Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251.3796027
Địa chỉ tập kết rác: Phường Bàu Sen, TP.Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai

3. Khối lượng: CTRSH, CTCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRSH, CTCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Chất thải rắn sinh hoạt	96	
2			
3			
	Tổng khối lượng	96	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin trên

Ngày 08. tháng 08. năm 2025
Bên giao (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)



Võ Anh Phong

Ngày 08. tháng 08. năm 2025
Bên nhận (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)



Phạm Văn Đức

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT

TỈNH/THÀNH PHỐ
LONG KHÁNH/ĐỒNG NAI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT
Số: Q.Đ.../HG-2025

1. Bên giao (chủ nguồn thải): CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÀNG GÒN
Địa chỉ: Tổ 15, Ấp Hàng Gòn, Xã Hàng Gòn, TP.Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251.3796213

2. Bên nhận (Chủ thu gom, vận chuyển): HỢP TÁC XÃ DV NN XUÂN THANH
Địa chỉ: Ấp Hàng Gòn, Xã Hàng Gòn, TP.Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251.3796027
Địa chỉ tập kết rác: Phường Bàu Sen, TP.Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai

3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRSH, CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Chất thải rắn sinh hoạt	100	
2			
3			
	Tổng khối lượng	100	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thông nhất để kê khai chính xác các thông tin trên

Ngày 21. tháng 03. năm 2025

Bên giao (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)



Võ Anh Phong

Ngày 21. tháng 03. năm 2025

Bên nhận (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)

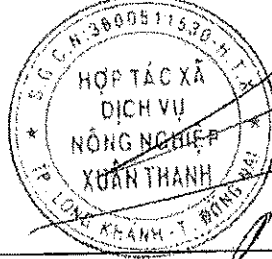


Phạm Văn Đức

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTCRCNTT

TỈNH/THÀNH PHỐ LONG KHÁNH/ĐỒNG NAI	BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTCRCNTT Số: 04.../HG-2025		
1. Bên giao (chủ nguồn thải): CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÀNG GÒN Địa chỉ: Tổ 15, Ấp Hàng Gòn, Xã Hàng Gòn, TP.Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai Điện thoại: 0251.3796213			
2. Bên nhận (Chủ thu gom, vận chuyển): HỢP TÁC XÃ DV NN XUÂN THANH Địa chỉ: Ấp Hàng Gòn, Xã Hàng Gòn, TP.Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai Điện thoại: 0251.3796027 Địa chỉ tập kết rác: Phường Bàu Sen, TP.Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai			
3. Khối lượng: CTRSH, CTCRCNTT chuyển giao			
TT	Các loại chất thải	CTRSH, CTCRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Chất thải rắn sinh hoạt	96	
2			
3			
	Tổng khối lượng	96	
4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin trên			
Ngày 02... tháng 04... năm 2025 Bên giao (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)  _____ Võ Anh Phong		Ngày 02... tháng 04... năm 2025 Bên nhận (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)  _____ phạm phúc đức	

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT

TỈNH/THÀNH PHỐ LONG KHÁNH/ĐỒNG NAI		BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT Số: 05.../LK-2025	
1. Bên giao (chủ nguồn thải): CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÀNG GÒN Địa chỉ: Tổ 15, Ấp Hàng Gòn, Xã Hàng Gòn, TP.Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai Điện thoại: 0251.3796213			
2. Bên nhận (Chủ thu gom, vận chuyển): HỢP TÁC XÃ DV NN XUÂN THANH Địa chỉ: Ấp Hàng Gòn, Xã Hàng Gòn, TP.Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai Điện thoại: 0251.3796027 Địa chỉ tập kết rác: Phường Bàu Sen, TP.Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai			
3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao			
TT	Các loại chất thải	CTRSH, CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Chất thải rắn sinh hoạt	115	
2			
3			
	Tổng khối lượng	115	
4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin trên			
Ngày 21... tháng 05... năm 2025 Bên giao (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)  Võ Anh Phong		Ngày 21... tháng 05... năm 2025 Bên nhận (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)  Phạm Văn Đức	

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTCRNTT

TỈNH/THÀNH PHỐ
LONG KHÁNH/ĐỒNG NAI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTCRNTT
Số: 06.../LK-2025

1. Bên giao (chủ nguồn thải): **CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÀNG GÒN**
Địa chỉ: Tổ 15, Ấp Hàng Gòn, Xã Hàng Gòn, TP.Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251.3796213

2. Bên nhận (Chủ thu gom, vận chuyển): **HỢP TÁC XÃ DV NN XUÂN THANH**
Địa chỉ: Ấp Hàng Gòn, Xã Hàng Gòn, TP.Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251.3796027
Địa chỉ tập kết rác: Phường Bàu Sen, TP.Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai

3. Khối lượng: CTRSH, CTCRNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRSH, CTCRNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Chất thải rắn sinh hoạt	88	
2			
3			
	Tổng khối lượng	88	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin trên

Ngày 02 tháng 06 năm 2025
Bên giao (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)



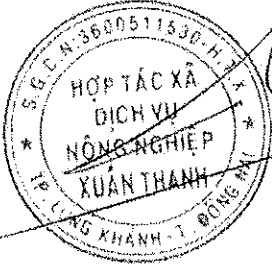
Võ Anh Phong

Ngày 02 tháng 06 năm 2025
Bên nhận (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)



Phạm Phú Đức

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT

TỈNH/THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI		BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT Số: Q.7.../HG-2025	
1. Bên giao (chủ nguồn thải): CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÀNG GÒN Địa chỉ: Tổ 15, Khu Phố Hàng Gòn, Phường Hàng Gòn, Tỉnh Đồng Nai Điện thoại: 0251.3796213			
2. Bên nhận (Chủ thu gom, vận chuyển): HỢP TÁC XÃ DV NN XUÂN THANH Địa chỉ: Khu Phố Hàng Gòn, Phường Hàng Gòn, Tỉnh Đồng Nai Điện thoại: 0251.3796027 Địa chỉ tập kết rác: Khu Phố Bàu Sen, Phường Xuân Lập, Tỉnh Đồng Nai			
3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao			
TT	Các loại chất thải	CTRSH, CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Chất thải rắn sinh hoạt	128	
2			
3			
	Tổng khối lượng	128	
4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin trên			
Ngày 11 tháng 07 năm 2025 Bên giao (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)  Võ Anh Phong		Ngày 11 tháng 07 năm 2025 Bên nhận (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)  Phạm Văn Đạt	

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTCRNTT

TỈNH/THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI	BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTCRNTT Số: 02.../HG-2025
----------------------------	---

1. Bên giao (chủ nguồn thải): **CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÀNG GÒN**

Địa chỉ: Tổ 15, Khu Phố Hàng Gòn, Phường Hàng Gòn, Tỉnh Đồng Nai

Điện thoại: 0251.3796213

2. Bên nhận (Chủ thu gom, vận chuyển): **HỢP TÁC XÃ DV NN XUÂN THANH**

Địa chỉ: Khu Phố Hàng Gòn, Phường Hàng Gòn, Tỉnh Đồng Nai

Điện thoại: 0251.3796027

Địa chỉ tập kết rác: Khu Phố Bàu Sen, Phường Xuân Lập, Tỉnh Đồng Nai

3. Khối lượng: CTRSH, CTCRNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRSH, CTCRNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Chất thải rắn sinh hoạt	134	
2			
3			
	Tổng khối lượng	134	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất đề kê khai chính xác các thông tin trên

Ngày 31 tháng 08 năm 2025 Bên giao (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)  <i>[Signature]</i> Võ Anh Phong	Ngày 31 tháng 08 năm 2025 Bên nhận (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)  <i>[Signature]</i> Phạm Phú Đức
---	--

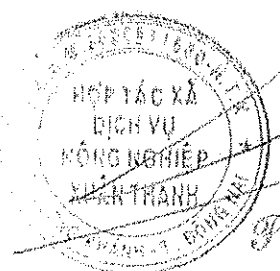
BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTCRCNTT

TỈNH/THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI		BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTCRCNTT Số: 01.../HG-2025	
1. Bên giao (chủ nguồn thải): CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÀNG GÒN Địa chỉ: Tổ 15, Khu Phố Hàng Gòn, Phường Hàng Gòn, Tỉnh Đồng Nai Điện thoại: 0251.3796213			
2. Bên nhận (Chủ thu gom, vận chuyển): HỢP TÁC XÃ DV NN XUÂN THANH Địa chỉ: Khu Phố Hàng Gòn, Phường Hàng Gòn, Tỉnh Đồng Nai Điện thoại: 0251.3796027 Địa chỉ tập kết rác: Khu Phố Bàu Sen, Phường Xuân Lập, Tỉnh Đồng Nai			
3. Khối lượng: CTRSH, CTCRCNTT chuyển giao			
TT	Các loại chất thải	CTRSH, CTCRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Chất thải rắn sinh hoạt	132	
2			
3			
	Tổng khối lượng	132	
4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin trên			
Ngày 01. tháng 01. năm 2025 Bên giao (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)  Võ Anh Phong		Ngày 01. tháng 01. năm 2025 Bên nhận (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)  Phạm Phú Quốc	

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT

TỈNH/THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI		BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT Số: 10.../HG-2025	
1. Bên giao (chủ nguồn thải): CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÀNG GÒN Địa chỉ: Tổ 15, Khu Phố Hàng Gòn, Phường Hàng Gòn, Tỉnh Đồng Nai Điện thoại: 0251.3796213			
2. Bên nhận (Chủ thu gom, vận chuyển): HỢP TÁC XÃ DV NN XUÂN THANH Địa chỉ: Khu Phố Hàng Gòn, Phường Hàng Gòn, Tỉnh Đồng Nai Điện thoại: 0251.3796027 Địa chỉ tập kết rác: Khu Phố Bàu Sen, Phường Xuân Lập, Tỉnh Đồng Nai			
3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao			
TT	Các loại chất thải	CTRSH, CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Chất thải rắn sinh hoạt	144	
2			
3			
	Tổng khối lượng	144	
4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin trên			
Ngày 31.. tháng 10.. năm 2025 Bên giao (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)  Võ Anh Phong		Ngày 31.. tháng 10.. năm 2025 Bên nhận (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)  Phạm Phú Quốc	

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT

TỈNH/THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI		BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT Số: 44.../HG-2025	
1. Bên giao (chủ nguồn thải): CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÀNG GÒN Địa chỉ: Tổ 15, Khu Phố Hàng Gòn, Phường Hàng Gòn, Tỉnh Đồng Nai Điện thoại: 0251.3796213			
2. Bên nhận (Chủ thu gom, vận chuyển): HỢP TÁC XÃ DV NN XUÂN THANH Địa chỉ: Khu Phố Hàng Gòn, Phường Hàng Gòn, Tỉnh Đồng Nai Điện thoại: 0251.3796027 Địa chỉ tập kết rác: Khu Phố Bàu Sen, Phường Xuân Lập, Tỉnh Đồng Nai			
3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao			
TT	Các loại chất thải	CTRSH, CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Chất thải rắn sinh hoạt	170	
2			
3			
	Tổng khối lượng	170	
4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin trên			
Ngày 01 tháng 04 năm 2025 Bên giao (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)  Võ Anh Phong		Ngày 01 tháng 04 năm 2025 Bên nhận (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)  Phạm Phú Quốc	

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTCRNTT

TỈNH/THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI		BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTCRNTT Số: 12.../HG-2025	
1. Bên giao (chủ nguồn thải): CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÀNG GÒN Địa chỉ: Tổ 15, Khu Phố Hàng Gòn, Phường Hàng Gòn, Tỉnh Đồng Nai Điện thoại: 0251.3796213			
2. Bên nhận (Chủ thu gom, vận chuyển): HỢP TÁC XÃ DV NN XUÂN THANH Địa chỉ: Khu Phố Hàng Gòn, Phường Hàng Gòn, Tỉnh Đồng Nai Điện thoại: 0251.3796027 Địa chỉ tập kết rác: Khu Phố Bàu Sen, Phường Xuân Lập, Tỉnh Đồng Nai			
3. Khối lượng: CTRSH, CTCRNTT chuyển giao			
TT	Các loại chất thải	CTRSH, CTCRNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Chất thải rắn sinh hoạt	196	
2			
3			
	Tổng khối lượng	196	
4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin trên			
Ngày 31. tháng 12. năm 2025 Bên giao (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)  Võ Anh Phong		Ngày 31. tháng 12. năm 2025 Bên nhận (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)  Phạm Phú Cường	

TỈNH/THÀNH PHỐ

Đồng Nai

CHỨNG TỪ CHẤT THAI NGUY HẠI

Số: 2.2.9.2 / 2025/446/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi

Số giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH: 446/ GPMT-

BNMT Địa chỉ văn phòng: Tầng 8, Tòa nhà Sonadezi, Đường 1, KCN Biên Hòa 1, p. Trảng Bền, tỉnh Đồng Nai

ĐT: 02518. 890 888

Địa chỉ cơ sở/dại lý: Ấp Nguyễn Huệ 2, xã Gia Kiệm, tỉnh Đồng Nai

ĐT: 02518. 890 888

2. Chủ CS DV XL CTNH 2:

Số giấy phép môi trường /Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng:

ĐT:

Địa chỉ cơ sở:

ĐT:

3. Chủ nguồn thải: Công ty Cổ phần Cao su Hàng Gòn

Mã số QLCTNH: 75.001056.T

Địa chỉ văn phòng: Tổ 15, KP. Hàng Gòn, phường Hàng Gòn, tỉnh Đồng Nai

ĐT: 02513 796 969

Địa chỉ cơ sở: Tổ 15, KP. Hàng Gòn, phường Hàng Gòn, tỉnh Đồng Nai

ĐT: 02513 796 969

4. kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Hộp mực in thải	✓			08 02 04	33	TĐ
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	✓			16 01 06	10	Nghiền – HR – C
3	Bao bì thải	✓			18 01 01	42	TĐ
4	Giẻ lau nhiễm TPNH	✓			18 02 01	15	TĐ
5	Dầu động cơ, hộp số bôi trơn		✓		17 02 03	20	TĐ

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/ lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có)

Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập:

Số hiệu phương tiện:

Ngày xuất cảng: Cửa khẩu xuất:

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

Số hiệu phương tiện vận chuyển: 60H-21036

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đơn vị vận chuyển: Nguyễn Quốc Chính

Ký: Ngày: 19 / 11 / 2025

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:

Ký: Ngày:

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Đồng Nai, ngày 19 tháng 11 năm 2025

Chức danh người ký

(chữ ký, đóng dấu)

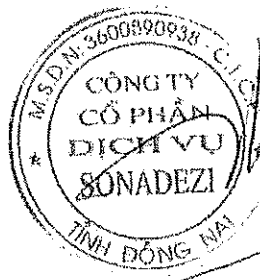


Võ Anh Phong

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Đồng Nai, ngày 26 tháng 11 năm 2025

P.TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Thị Thúy

@Liên số: 1□ - 2□ - 3□ - 4□

Ghi chú: (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được XL quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI

Mã số thuế (Tax Code): 3600432744

Địa chỉ (Address): 01, KP1, đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện Lực Long Khánh - Số TK: 5906201001404 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 03 tháng (month) 02 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial): 1K25TNC

Số (No): 74847

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công Ty Cổ Phần Cao Su Hàng Gòn 2

Mã số thuế (Tax code): 3600527805

Địa chỉ (Address): Tổ 15, Ấp Hàng Gòn, Xã Hàng Gòn, Thành phố Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PK04000045297

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 1 năm 2025 từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/01/2025	kWh	1.944	-	4.069.257
	(kèm theo bảng kê số 1488311607 ngày 03 tháng 02 năm 2025)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					4.069.257
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			325.541
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			4.394.798
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Bốn triệu ba trăm chín mươi bốn nghìn bảy trăm chín mươi tám đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI
Ngày ký: 03/ 02/ 2025 10:21:09



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI

Mã số thuế (Tax Code): 3600432744

Địa chỉ (Address): 01, KP1, đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện Lực Long Khánh - Số TK: 5906201001404 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 03 tháng (month) 02 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial): 1K25TNC

Số (No): 74846

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty Cổ phần cao su Hàng Gòn

Mã số thuế (Tax code): 3600527805

Địa chỉ (Address): Tổ 15, Ấp Hàng Gòn, Xã Hàng Gòn, Thành phố Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PK04000027513

Số tài khoản (Account No): 42110100030407 Tại Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 1 năm 2025 từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/01/2025	kWh	116	-	265.698
	(kèm theo bảng kê số 1488311034 ngày 03 tháng 02 năm 2025)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					265.698
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			21.256
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			286.954
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Hai trăm tám mươi sáu nghìn chín trăm năm mươi bốn đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI
Ngày ký: 03/02/2025 10:21:10



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI

Mã số thuế (Tax Code): 3600432744

Địa chỉ (Address): 01, KP1, đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện Lực Long Khánh - Số TK: 5906201001404 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 03 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial): 1K25TNC

Số (No): 131703

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công Ty Cổ Phần Cao Su Hàng Gòn 2

Mã số thuế (Tax code): 3600527805

Địa chỉ (Address): Tổ 15, Ấp Hàng Gòn, Xã Hàng Gòn, Thành phố Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PK04000045297

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 2 năm 2025 từ ngày 01/02/2025 đến ngày 28/02/2025	kWh	2.504	-	5.290.961
	(kèm theo bảng kê số 1501097452 ngày 02 tháng 03 năm 2025)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					5.290.961
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			423.277
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			5.714.238
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Năm triệu bảy trăm mười bốn nghìn hai trăm ba mươi tám đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI
Ngày ký: 02/03/2025 11:27:11



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI

Mã số thuế (Tax Code): 3600432744

Địa chỉ (Address): 01, KP1, đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện Lực Long Khánh - Số TK: 5906201001404 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 03 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial): 1K25TNC

Số (No): 131702

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty Cổ phần cao su Hàng Gòn

Mã số thuế (Tax code): 3600527805

Địa chỉ (Address): Tổ 15, Ấp Hàng Gòn, Xã Hàng Gòn, Thành phố Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PK04000027513

Số tài khoản (Account No): 42110100030407 Tại Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 2 năm 2025 từ ngày 01/02/2025 đến ngày 28/02/2025	kWh	219	-	513.060
	(kèm theo bảng kê số 1501097577 ngày 02 tháng 03 năm 2025)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					513.060
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			41.045
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			554.105
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Năm trăm năm mươi bốn nghìn một trăm linh năm đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI
Ngày ký: 02/ 03/ 2025 11:27:13



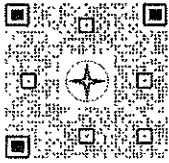
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI

Mã số thuế (Tax Code): 3600432744

Địa chỉ (Address): 01, KP1, đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện Lực Long Khánh - Số TK: 5906201001404 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 04 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial): 1K25TNC

Số (No): 188531

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công Ty Cổ Phần Cao Su Hàng Gòn 2

Mã số thuế (Tax code): 3600527805

Địa chỉ (Address): Tổ 15, Ấp Hàng Gòn, Xã Hàng Gòn, Thành phố Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PK04000045297

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 3 năm 2025 từ ngày 01/03/2025 đến ngày 31/03/2025	kWh	2.170	-	4.504.035
	(kèm theo bảng kê số 1509873519 ngày 02 tháng 04 năm 2025)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					4.504.035
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			360.323
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			4.864.358
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Bốn triệu tám trăm sáu mươi bốn nghìn ba trăm năm mươi tám đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI
Ngày ký: 02/04/2025 07:56:34



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI

Mã số thuế (Tax Code): 3600432744

Địa chỉ (Address): 01, KP1, đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện Lực Long Khánh - Số TK: 5906201001404 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 04 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial): 1K25TNC

Số (No): 188530

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty Cổ phần cao su Hàng Gòn

Mã số thuế (Tax code): 3600527805

Địa chỉ (Address): Tổ 15, Ấp Hàng Gòn, Xã Hàng Gòn, Thành phố Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PK04000027513

Số tài khoản (Account No): 42110100030407 Tại Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 3 năm 2025 từ ngày 01/03/2025 đến ngày 31/03/2025	kWh	271	-	617.309
	(kèm theo bảng kê số 1509874362 ngày 02 tháng 04 năm 2025)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					617.309
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			49.385
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			666.694
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Sáu trăm sáu mươi sáu nghìn sáu trăm chín mươi bốn đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI
Ngày ký: 02/04/2025 07:56:33



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI

Mã số thuế (Tax Code): 3600432744

Địa chỉ (Address): 01, KP1, đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện Lực Long Khánh - Số TK: 5906201001404 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 01 tháng (month) 05 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial): 1K25TNC

Số (No): 242183

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công Ty Cổ Phần Cao Su Hàng Gòn 2

Mã số thuế (Tax code): 3600527805

Địa chỉ (Address): Tổ 15, Ấp Hàng Gòn, Xã Hàng Gòn, Thành phố Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PK04000045297

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 4 năm 2025 từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/04/2025	kWh	1.959	-	4.036.482
	(kèm theo bảng kê số 1519903115 ngày 01 tháng 05 năm 2025)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					4.036.482
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			322.919
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			4.359.401
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Bốn triệu ba trăm năm mươi chín nghìn bốn trăm linh một đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI
Ngày ký: 01/05/2025 14:54:48



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI

Mã số thuế (Tax Code): 3600432744

Địa chỉ (Address): 01, KP1, đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện Lực Long Khánh - Số TK: 5906201001404 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 01 tháng (month) 05 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial): 1K25TNC

Số (No): 242182

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty Cổ phần cao su Hàng Gòn

Mã số thuế (Tax code): 3600527805

Địa chỉ (Address): Tổ 15, Ấp Hàng Gòn, Xã Hàng Gòn, Thành phố Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PK04000027513

Số tài khoản (Account No): 42110100030407 Tại Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 4 năm 2025 từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/04/2025	kWh	377	-	943.483
	(kèm theo bảng kê số 1519903839 ngày 01 tháng 05 năm 2025)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					943.483
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			75.475
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			1.018.962
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Một triệu không trăm mười tám nghìn chín trăm sáu mươi hai đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI
Ngày ký: 01/05/2025 14:54:47



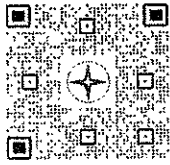
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI

Mã số thuế (Tax Code): 3600432744

Địa chỉ (Address): 01, KP1, đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện Lực Long Khánh - Số TK: 5906201001404 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 06 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial): 1K25TNC

Số (No): 287817

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công Ty Cổ Phần Cao Su Hàng Gòn 2

Mã số thuế (Tax code): 3600527805

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Tổ 15, Ấp Hàng Gòn, Xã Hàng Gòn, Thành phố Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PK04000045297

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 5 năm 2025 từ ngày 01/05/2025 đến ngày 31/05/2025	kWh	1.994	-	4.230.151
	(kèm theo bảng kê số 1534059747 ngày 02 tháng 06 năm 2025)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					4.230.151
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			338.412
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			4.568.563
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Bốn triệu năm trăm sáu mươi tám nghìn năm trăm sáu mươi ba đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI
Ngày ký: 02/06/2025 14:58:36



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI

Mã số thuế (Tax Code): 3600432744

Địa chỉ (Address): 01, KP1, đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện Lực Long Khánh - Số TK: 5906201001404 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 06 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial): 1K25TNC

Số (No): 287816

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty Cổ phần cao su Hàng Gòn

Mã số thuế (Tax code): 3600527805

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Tổ 15, Ấp Hàng Gòn, Xã Hàng Gòn, Thành phố Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PK04000027513

Số tài khoản (Account No): 42110100030407 Tại Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 5 năm 2025 từ ngày 01/05/2025 đến ngày 31/05/2025	kWh	269	-	633.107
	(kèm theo bảng kê số 1534060567 ngày 02 tháng 06 năm 2025)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					633.107
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			50.649
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			683.756
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Sáu trăm tám mươi ba nghìn bảy trăm năm mươi sáu đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI
Ngày ký: 02/06/2025 14:58:37



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI

Mã số thuế (Tax Code): 3600432744

Địa chỉ (Address): 01, KP1, đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện Lực Long Khánh - Số TK: 5906201001404 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 01 tháng (month) 07 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial): 1K25TNC

Số (No): 359742

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công Ty Cổ Phần Cao Su Hàng Gòn 2

Mã số thuế (Tax code): 3600527805

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Tổ 15, Ấp Hàng Gòn, Xã Hàng Gòn, Thành phố Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PK04000045297

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 6 năm 2025 từ ngày 01/06/2025 đến ngày 30/06/2025	kWh	1931	-	4.135.772
	(kèm theo bảng kê số 1541791951 ngày 01 tháng 07 năm 2025)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					4.135.772
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			330.862
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			4.466.634
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Bốn triệu bốn trăm sáu mươi sáu nghìn sáu trăm ba mươi bốn đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI
Ngày ký: 01/07/2025 16:19:04



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI

Mã số thuế (Tax Code): 3600432744

Địa chỉ (Address): 01, KP1, đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện Lực Long Khánh - Số TK: 5906201001404 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 01 tháng (month) 07 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial): 1K25TNC

Số (No): 359741

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty Cổ phần cao su Hàng Gòn

Mã số thuế (Tax code): 3600527805

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Tổ 15, Ấp Hàng Gòn, Xã Hàng Gòn, Thành phố Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PK04000027513

Số tài khoản (Account No): 42110100030407 Tại Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 6 năm 2025 từ ngày 01/06/2025 đến ngày 30/06/2025	kWh	235	-	515.869
	(kèm theo bảng kê số 1541792454 ngày 01 tháng 07 năm 2025)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					515.869
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			41.270
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			557.139
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Năm trăm năm mươi bảy nghìn một trăm ba mươi chín đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI
Ngày ký: 01/07/2025 16:19:03



CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-067

Địa chỉ (Address): Số 01, Khu phố 1, đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Tam Hiệp, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH - Số TK: 5906201001404 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 08 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial): 1K25TFA

Số (No): 56454

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công Ty Cổ Phần Cao Su Hàng Gòn 2

Mã số thuế (Tax code): 3600527805

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Tổ 15, Ấp Hàng Gòn, Xã Hàng Gòn, Thành phố Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PK04000045297

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 7 năm 2025 từ ngày 01/07/2025 đến ngày 31/07/2025	kWh	2.135	-	4.607.024
	(kèm theo bảng kê số 1554207717 ngày 02 tháng 08 năm 2025)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					4.607.024
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			368.562
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			4.975.586
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Bốn triệu chín trăm bảy mươi lăm nghìn năm trăm tám mươi sáu đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI -
CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN
NAM TNHH
Ngày ký: 02/ 08/ 2025 14:24:20



CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-067

Địa chỉ (Address): Số 01, Khu phố 1, đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Tam Hiệp, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH - Số TK: 5906201001404 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 08 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial): 1K25TFA

Số (No): 56453

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty Cổ phần cao su Hàng Gòn

Mã số thuế (Tax code): 3600527805

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Tổ 15, Ấp Hàng Gòn, Xã Hàng Gòn, Thành phố Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PK04000027513

Số tài khoản (Account No): 42110100030407 Tại Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 7 năm 2025 từ ngày 01/07/2025 đến ngày 31/07/2025	kWh	378	-	840.519
	(kèm theo bảng kê số 1554207922 ngày 02 tháng 08 năm 2025)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					840.519
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			67.242
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			907.761
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Chín trăm linh bảy nghìn bảy trăm sáu mươi mốt đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI -
CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN
NAM TNHH
Ngày ký: 02/ 08/ 2025 14:24:20



CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-067

Địa chỉ (Address): Số 01, Khu phố 1, đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Tam Hiệp, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH - Số TK: 5906201001404 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 09 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial): 1K25TFA

Số (No): 113250

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công Ty Cổ Phần Cao Su Hàng Gòn 2

Mã số thuế (Tax code): 3600527805

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Tổ 15, Ấp Hàng Gòn, Xã Hàng Gòn, Thành phố Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PK04000045297

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 8 năm 2025 từ ngày 01/08/2025 đến ngày 31/08/2025	kWh	18.272	-	37.436.708
	(kèm theo bảng kê số 1564052811 ngày 02 tháng 09 năm 2025)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					37.436.708
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			2.994.937
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			40.431.645
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Bốn mươi triệu bốn trăm ba mươi một nghìn sáu trăm bốn mươi lăm đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI -
CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN
NAM TNHH
Ngày ký: 02/ 09/ 2025 11:11:22



EVN

CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-067

Địa chỉ (Address): Số 01, Khu phố 1, đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Tam Hiệp, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH - Số TK: 5906201001404 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 09 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial): 1K25TFA

Số (No): 113249

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty Cổ phần cao su Hàng Gòn

Mã số thuế (Tax code): 3600527805

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Tổ 15, Ấp Hàng Gòn, Xã Hàng Gòn, Thành phố Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PK04000027513

Số tài khoản (Account No): 42110100030407 Tại Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 8 năm 2025 từ ngày 01/08/2025 đến ngày 31/08/2025	kWh	15.348	-	36.992.937
	(kèm theo bảng kê số 1564053569 ngày 02 tháng 09 năm 2025)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					36.992.937
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			2.959.435
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			39.952.372
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Ba mươi chín triệu chín trăm năm mươi hai nghìn ba trăm bảy mươi hai đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI -
CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN
NAM TNHH
Ngày ký: 02/ 09/ 2025 11:11:21



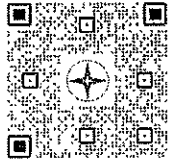
CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-067

Địa chỉ (Address): Số 01, Khu phố 1, đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Tam Hiệp, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH - Số TK: 5906201001404 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 10 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial): 1K25TEA

Số (No): 168852

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công Ty Cổ Phần Cao Su Hàng Gòn 2

Mã số thuế (Tax code): 3600527805

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Tổ 15, Ấp Hàng Gòn, Xã Hàng Gòn, Thành phố Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PK04000045297

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 9 năm 2025 từ ngày 01/09/2025 đến ngày 30/09/2025	kWh	23.851	-	48.189.088
	(kèm theo bảng kê số 1572031826 ngày 02 tháng 10 năm 2025)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					48.189.088
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			3.855.127
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			52.044.215
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Năm mươi hai triệu không trăm bốn mươi bốn nghìn hai trăm mười lăm đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH
Ngày ký: 02/ 10/ 2025 14:20:07



CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-067

Địa chỉ (Address): Số 01, Khu phố 1, đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Tam Hiệp, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH - Số TK: 5906201001404 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 10 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial): 1K25TFA

Số (No): 168851

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty Cổ phần cao su Hàng Gòn

Mã số thuế (Tax code): 3600527805

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Tổ 15, Ấp Hàng Gòn, Xã Hàng Gòn, Thành phố Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PK04000027513

Số tài khoản (Account No): 42110100030407 Tại Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 9 năm 2025 từ ngày 01/09/2025 đến ngày 30/09/2025	kWh	22.798	-	52.678.381
	(kèm theo bảng kê số 1572032382 ngày 02 tháng 10 năm 2025)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					52.678.381
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			4.214.270
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			56.892.651
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Năm mươi sáu triệu tám trăm chín mươi hai nghìn sáu trăm năm mươi một đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH
Ngày ký: 02/ 10/ 2025 14:20:11



CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-067

Địa chỉ (Address): Số 01, Khu phố 1, đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Tam Hiệp, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH - Số TK: 5906201001404 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 01 tháng (month) 11 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial): 1K25TFA

Số (No): 216148

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công Ty Cổ Phần Cao Su Hàng Gòn 2

Mã số thuế (Tax code): 3600527805

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Tổ 15, Ấp Hàng Gòn, Xã Hàng Gòn, Thành phố Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PK04000045297

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 10 năm 2025 từ ngày 01/10/2025 đến ngày 31/10/2025	kWh	21.852	-	43.883.046
	(kèm theo bảng kê số 1581854069 ngày 01 tháng 11 năm 2025)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					43.883.046
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			3.510.644
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			47.393.690
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Bốn mươi bảy triệu ba trăm chín mươi ba nghìn sáu trăm chín mươi đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH
Ngày ký: 01/11/2025 15:33:46



CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-067

Địa chỉ (Address): Số 01, Khu phố 1, đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Tam Hiệp, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH - Số TK: 5906201001404 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 01 tháng (month) 11 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial): 1K25TFA

Số (No): 216147

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty Cổ phần cao su Hàng Gòn

Mã số thuế (Tax code): 3600527805

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Tổ 15, Ấp Hàng Gòn, Xã Hàng Gòn, Thành phố Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PK04000027513

Số tài khoản (Account No): 42110100030407 Tại Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 10 năm 2025 từ ngày 01/10/2025 đến ngày 31/10/2025	kWh	24.738	-	56.563.128
	(kèm theo bảng kê số 1581854527 ngày 01 tháng 11 năm 2025)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					56.563.128
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			4.525.050
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			61.088.178
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Sáu mươi một triệu không trăm tám mươi tám nghìn một trăm bảy mươi tám đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH
Ngày ký: 01/ 11/ 2025 15:33:48



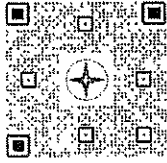
CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-067

Địa chỉ (Address): Số 01, Khu phố 1, đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Tam Hiệp, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH - Số TK: 5906201001404 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 12 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial): 1K25TFA

Số (No): 268750

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công Ty Cổ Phần Cao Su Hàng Gòn 2

Mã số thuế (Tax code): 3600527805

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Tổ 15, Ấp Hàng Gòn, Xã Hàng Gòn, Thành phố Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PK04000045297

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 11 năm 2025 từ ngày 01/11/2025 đến ngày 30/11/2025	kWh	23.293	-	47.372.266
	(kèm theo bảng kê số 1592567542 ngày 02 tháng 12 năm 2025)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					47.372.266
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			3.789.781
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			51.162.047
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Năm mươi một triệu một trăm sáu mươi hai nghìn không trăm bốn mươi bảy đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI -
CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN
NAM TNHH
Ngày ký: 02/ 12/ 2025 11:25:35



CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-067

Địa chỉ (Address): Số 01, Khu phố 1, đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Tam Hiệp, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH - Số TK: 5906201001404 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 12 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial): 1K25TFA

Số (No): 268749

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty Cổ phần cao su Hàng Gòn

Mã số thuế (Tax code): 3600527805

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Tổ 15, Ấp Hàng Gòn, Xã Hàng Gòn, Thành phố Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PK04000027513

Số tài khoản (Account No): 42110100030407 Tại Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 11 năm 2025 từ ngày 01/11/2025 đến ngày 30/11/2025	kWh	26.952	-	61.317.528
	(kèm theo bảng kê số 1592567829 ngày 02 tháng 12 năm 2025)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					61.317.528
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			4.905.402
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			66.222.930
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Sáu mươi sáu triệu hai trăm hai mươi hai nghìn chín trăm ba mươi đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH
Ngày ký: 02/ 12/ 2025 11:25:38



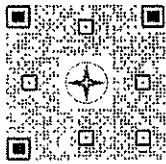
CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-067

Địa chỉ (Address): Số 01, Khu phố 1, đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Tam Hiệp, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH - Số TK: 5906201001404 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTINT Việt Nam



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 01 năm (year) 2026

Ký hiệu (Serial): 1K26TFA

Số (No): 37092

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công Ty Cổ Phần Cao Su Hàng Gòn 2

Mã số thuế (Tax code): 3600527805

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Tổ 15, khu phố Hàng Gòn, Phường Hàng Gòn, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PK04000045297

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 12 năm 2025 từ ngày 01/12/2025 đến ngày 31/12/2025	kWh	22.905	-	47.784.084
	(kèm theo bảng kê số 1602341848 ngày 02 tháng 01 năm 2026)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					47.784.084
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			3.822.727
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			51.606.811
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Năm mươi một triệu sáu trăm linh sáu nghìn tám trăm mười một đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH
Ngày ký: 02/ 01/ 2026 12:01:34



CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-067

Địa chỉ (Address): Số 01, Khu phố 1, đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Tam Hiệp, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH - Số TK: 5906201001404 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 01 năm (year) 2026

Ký hiệu (Serial): 1K26TFA
Số (No): 37091

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty Cổ phần cao su Hàng Gòn

Mã số thuế (Tax code): 3600527805

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Tổ 15, khu phố Hàng Gòn, Phường Hàng Gòn, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PK04000027513

Số tài khoản (Account No): 42110100030407 Tại Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 12 năm 2025 từ ngày 01/12/2025 đến ngày 31/12/2025	kWh	36.995	-	81.544.946
	(kèm theo bảng kê số 1602342652 ngày 02 tháng 01 năm 2026)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					81.544.946
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			6.523.596
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			88.068.542
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Tám mươi tám triệu không trăm sáu mươi tám nghìn năm trăm bốn mươi hai đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH
Ngày ký: 02/01/2026 12:01:37

CÔNG TY: CỔ PHẦN CAO SU HÀNG GÒN
Hàng Gòn - Long Khánh - Đồng Nai

PHIẾU CÁN XE

STT : 12



Hàng hóa : BUN
Khách hàng : CTY BACH TUNG
Số xe : 60C 10214 Số chứng từ :
TL Xe và hàng : 19,190 kg Ngày giờ cân : 27/11/2025 11:54:02
TL Xe : 15,440 kg Ngày giờ cân : 27/11/2025 11:17:32
TL Hàng : 3,750 kg Kiểu cân : XUẤT HÀNG
Ghi chú :
Ngày in phiếu : 27/11/2025 14:51

Bảo vệ
(Ký và ghi rõ họ tên)

Khách hàng
(Ký và ghi rõ họ tên)

Thủ kho
(Ký và ghi rõ họ tên)

Nhân viên cân
(Ký và ghi rõ họ tên)

TỈNH ĐỒNG NAI

BIÊN BẢN GIAO CHẤT THẢI RẮN

CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số:/CSĐN-CTR CNTT

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÀNG GÒN

Địa chỉ văn phòng: Tổ 15, Khu phố Hàng Gòn, Phường Hàng Gòn, tỉnh Đồng Nai

Địa chỉ cơ sở: Phường Hàng Gòn, tỉnh Đồng Nai

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH PHÂN BÓN HỮU CƠ BÁCH TÙNG

Địa chỉ văn phòng: Phường Xuân Lập, tỉnh Đồng Nai ĐT: 02513.783.890

Địa chỉ cơ sở xử lý : Phường Xuân Lập, tỉnh Đồng Nai ĐT: 02513.783.890

Biển số Xe: 60C 12014

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTR CNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Chất thải công nghiệp thông thường (Bùn thải sau khi ép của hệ thống XLNT).	3.750	
	Tổng khối lượng		

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Long Khánh, ngày 27 tháng 11 năm 2025

Bên giao

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)


Trần Quốc Hưng

Long Khánh, ngày 27 tháng 11 năm 2025

Bên nhận

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)


Phan Thị Trùng



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÀNG GÒN

Theo dõi chỉ số đồng hồ nước sử dụng & khai thác hàng ngày

Tháng 1 năm 2025

	HG 1			HG 2			HG 3			HG 4			HG 5			TỔNG
Ngày	đầu ngày	cuối ngày	tổng	đầu ngày	cuối ngày	tổng	đầu ngày	cuối ngày	tổng	đầu ngày	cuối ngày	tổng	đầu ngày	cuối ngày	tổng	CỘNG
1	15440	15440		33295	33295		159051	159051	0	24955	24955		136750	136750	0	0
2	15440	15440		33295	33295		159051	159051	0	24955	24955		136750	136750	0	0
3	15440	15440		33295	33295		159051	159051	0	24955	24955		136750	136750	0	0
4	15440	15440		33295	33295		159051	159051	0	24955	24955		136750	136750	0	0
5	15440	15440		33295	33295		159051	159051	0	24955	24955		136750	136750	0	0
6	15440	15440		33295	33295		159051	159051	0	24955	24955		136750	136750	0	0
7	15440	15440		33295	33295		159051	159051	0	24955	24955		136750	136750	0	0
8	15440	15440		33295	33295		159051	159051	0	24955	24955		136750	136750	0	0
9	15440	15440		33295	33295		159051	159101	50	24955	24955		136750	136750	0	50
10	15440	15440		33295	33295		159051	159051	0	24955	24955		136750	136750	0	0
11	15440	15440		33295	33295		159051	159051	0	24955	24955		136750	136750	0	0
12	15440	15440		33295	33295		159051	159051	0	24955	24955		136750	136750	0	0
13	15440	15440		33295	33295		159051	159051	0	24955	24955		136750	136750	0	0
14	15440	15440		33295	33295		159051	159051	0	24955	24955		136750	136750	0	0
15	15440	15440		33295	33295		159051	159051	0	24955	24955		136750	136750	0	0
16	15440	15440		33295	33295		159051	159051	0	24955	24955		136750	136750	0	0
17	15440	15440		33295	33295		159051	159051	0	24955	24955		136750	136750	0	0
18	15440	15440		33295	33295		159051	159051	0	24955	24955		136750	136750	0	0
19	15440	15440		33295	33295		159051	159051	0	24955	24955		136750	136750	0	0
20	15440	15440		33295	33295		159051	159051	0	24955	24955		136750	136750	0	0
21	15440	15440		33295	33295		159051	159051	0	24955	24955		136750	136750	0	0
22	15440	15440		33295	33295		159051	159051	0	24955	24955		136750	136750	0	0
23	15440	15440		33295	33295		159051	159081	30	24955	24955		136750	136750	0	30
24	15440	15440		33295	33295		159081	159081	0	24955	24955		136750	136750	0	0
25	15440	15440		33295	33295		159081	159081	0	24955	24955		136750	136750	0	0
26	15440	15440		33295	33295		159081	159081	0	24955	24955		136750	136750	0	0
27	15440	15440		33295	33295		159081	159081	0	24955	24955		136750	136750	0	0
28	15440	15440		33295	33295		159081	159081	0	24955	24955		136750	136750	0	0
29	15440	15440		33295	33295		159081	159081	0	24955	24955		136750	136750	0	0
30	15440	15440		33295	33295		159081	159081	0	24955	24955		136750	136750	0	0
31	15440	15440		33295	33295		159081	159081	0	24955	24955		136750	136750	0	0
Cộng			-			-			80			-			-	80

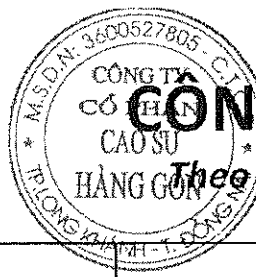


CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÀNG GÒN

Theo dõi chỉ số đồng hồ nước sử dụng & khai thác hàng ngày

Tháng 2 năm 2025

	HG 1			HG 2			HG 3			HG 4			HG 5			TỔNG CỘNG
Ngày	đầu ngày	cuối ngày	tổng	đầu ngày	cuối ngày	tổng	đầu ngày	cuối ngày	tổng	đầu ngày	cuối ngày	tổng	đầu ngày	cuối ngày	tổng	
1	15440	15440		33295	33295		159081	159081	0	24955	24955		136750	136750	0	0
2	15440	15440		33295	33295		159081	159081	0	24955	24955		136750	136750	0	0
3	15440	15440		33295	33295		159081	159081	0	24955	24955		136750	136750	0	0
4	15440	15440		33295	33295		159081	159081	0	24955	24955		136750	136750	0	0
5	15440	15440		33295	33295		159081	159081	0	24955	24955		136750	136750	0	0
6	15440	15440		33295	33295		159081	159131	50	24955	24955		136750	136750	0	50
7	15440	15440		33295	33295		159131	159131	0	24955	24955		136750	136750	0	0
8	15440	15440		33295	33295		159131	159131	0	24955	24955		136750	136750	0	0
9	15440	15440		33295	33295		159131	159131	0	24955	24955		136750	136750	0	0
10	15440	15440		33295	33295		159131	159181	50	24955	24955		136750	136800	50	100
11	15440	15440		33295	33295		159181	159181	0	24955	24955		136800	136800	0	0
12	15440	15440		33295	33295		159181	159181	0	24955	24955		136800	136800	0	0
13	15440	15440		33295	33295		159181	159181	0	24955	24955		136800	136800	0	0
14	15440	15440		33295	33295		159181	159231	50	24955	24955		136800	136800	0	50
15	15440	15440		33295	33295		159231	159231	0	24955	24955		136800	136800	0	0
16	15440	15440		33295	33295		159231	159231	0	24955	24955		136800	136800	0	0
17	15440	15440		33295	33295		159231	159231	0	24955	24955		136800	136800	0	0
18	15440	15440		33295	33295		159231	159266	35	24955	24955		136800	136800	0	35
19	15440	15440		33295	33295		159266	159266	0	24955	24955		136800	136800	0	0
20	15440	15440		33295	33295		159266	159266	0	24955	24955		136800	136800	0	0
21	15440	15440		33295	33295		159266	159266	0	24955	24955		136800	136800	0	0
22	15440	15440		33295	33295		159266	159266	0	24955	24955		136800	136800	0	0
23	15440	15440		33295	33295		159266	159266	0	24955	24955		136800	136800	0	0
24	15440	15440		33295	33295		159266	159266	0	24955	24955		136800	136800	0	0
25	15440	15440		33295	33295		159266	159266	0	24955	24955		136800	136800	0	0
26	15440	15440		33295	33295		159266	159266	0	24955	24955		136800	136800	0	0
27	15440	15440		33295	33295		159266	159266	0	24955	24955		136800	136800	0	0
28	15440	15440		33295	33295		159266	159266	0	24955	24955		136800	136800	0	0
Cộng			-			-			185			-			50	235



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÀNG GÒN

Theo dõi chỉ số đồng hồ nước sử dụng & khai thác hàng ngày

Tháng 3 năm 2025

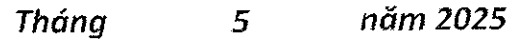
	HG 1			HG 2			HG 3			HG 4			HG 5			TỔNG
Ngày	đầu ngày	cuối ngày	tổng	đầu ngày	cuối ngày	tổng	đầu ngày	cuối ngày	tổng	đầu ngày	cuối ngày	tổng	đầu ngày	cuối ngày	tổng	CÔNG
1	15440	15440		33295	33295		159081	159081	0	24955	24955		136750	136750	0	0
2	15440	15440		33295	33295		159081	159081	0	24955	24955		136750	136750	0	0
3	15440	15440		33295	33295		159081	159081	0	24955	24955		136750	136750	0	0
4	15440	15440		33295	33295		159081	159081	0	24955	24955		136750	136750	0	0
5	15440	15440		33295	33295		159081	159131	50	24955	24955		136750	136750	0	50
6	15440	15440		33295	33295		159131	159131	0	24955	24955		136750	136750	0	0
7	15440	15440		33295	33295		159131	159131	0	24955	24955		136750	136750	0	0
8	15440	15440		33295	33295		159131	159131	0	24955	24955		136750	136750	0	0
9	15440	15440		33295	33295		159131	159131	0	24955	24955		136750	136750	0	0
10	15440	15440		33295	33295		159131	159131	0	24955	24955		136750	136750	0	0
11	15440	15440		33295	33295		159131	159171	40	24955	24955		136750	136750	0	40
12	15440	15440		33295	33295		159171	159171	0	24955	24955		136750	136750	0	0
13	15440	15440		33295	33295		159171	159171	0	24955	24955		136750	136750	0	0
14	15440	15440		33295	33295		159171	159171	0	24955	24955		136750	136750	0	0
15	15440	15440		33295	33295		159171	159171	0	24955	24955		136750	136750	0	0
16	15440	15440		33295	33295		159171	159171	0	24955	24955		136750	136750	0	0
17	15440	15440		33295	33295		159171	159171	0	24955	24955		136750	136750	0	0
18	15440	15440		33295	33295		159171	159171	0	24955	24955		136750	136750	0	0
19	15440	15440		33295	33295		159171	159171	0	24955	24955		136750	136750	0	0
20	15440	15440		33295	33295		159171	159171	0	24955	24955		136750	136750	0	0
21	15440	15440		33295	33295		159171	159171	0	24955	24955		136750	136750	0	0
22	15440	15440		33295	33295		159171	159171	0	24955	24955		136750	136750	0	0
23	15440	15440		33295	33295		159171	159171	0	24955	24955		136750	136750	0	0
24	15440	15440		33295	33295		159171	159221	50	24955	24955		136750	136750	0	50
25	15440	15440		33295	33295		159221	159221	0	24955	24955		136750	136750	0	0
26	15440	15440		33295	33295		159221	159221	0	24955	24955		136750	136750	0	0
27	15440	15440		33295	33295		159221	159221	0	24955	24955		136750	136800	50	50
28	15440	15440		33295	33295		159221	159221	0	24955	24955		136800	136800	0	0
29	15440	15440		33295	33295		159221	159221	0	24955	24955		136800	136800	0	0
30	15440	15440		33295	33295		159221	159221	0	24955	24955		136800	136800	0	0
31	15440	15440		33295	33295		159221	159271	50	24955	24955		136800	136800	0	50
Cộng			-			-			190			-			50	240



Theo dõi chỉ số đồng hồ nước sử dụng & khai thác hàng ngày

Tháng 4 năm 2025

	HG 1			HG 2			HG 3			HG 4			HG 5			TỔNG
Ngày	đầu ngày	c cuối ngày	tổng	đầu ngày	c cuối ngày	tổng	đầu ngày	c cuối ngày	tổng	đầu ngày	c cuối ngày	tổng	đầu ngày	c cuối ngày	tổng	CỘNG
1	15440	15440		33295	33295		159271	159271	0	24955	24955		136800	136800	0	0
2	15440	15440		33295	33295		159271	159321	50	24955	24955		136800	136800	0	50
3	15440	15440		33295	33295		159321	159321	0	24955	24955		136800	136800	0	0
4	15440	15440		33295	33295		159321	159321	0	24955	24955		136800	136800	0	0
5	15440	15440		33295	33295		159321	159321	0	24955	24955		136800	136800	0	0
6	15440	15440		33295	33295		159321	159321	0	24955	24955		136800	136800	0	0
7	15440	15440		33295	33295		159321	159321	0	24955	24955		136800	136800	0	0
8	15440	15440		33295	33295		159321	159321	0	24955	24955		136800	136800	0	0
9	15440	15440		33295	33295		159321	159321	0	24955	24955		136800	136850	50	50
10	15440	15440		33295	33295		159321	159321	0	24955	24955		136850	136850	0	0
11	15440	15440		33295	33295		159321	159321	0	24955	24955		136850	136850	0	0
12	15440	15440		33295	33295		159321	159321	0	24955	24955		136850	136850	0	0
13	15440	15440		33295	33295		159321	159321	0	24955	24955		136850	136850	0	0
14	15440	15440		33295	33295		159321	159321	0	24955	24955		136850	136850	0	0
15	15440	15440		33295	33295		159321	159321	0	24955	24955		136850	136850	0	0
16	15440	15440		33295	33295		159321	159321	0	24955	24955		136850	136850	0	0
17	15440	15440		33295	33295		159321	159321	0	24955	24955		136850	136850	0	0
18	15440	15440		33295	33295		159321	159321	0	24955	24955		136850	136850	0	0
19	15440	15440		33295	33295		159321	159321	0	24955	24955		136850	136850	0	0
20	15440	15440		33295	33295		159321	159321	0	24955	24955		136850	136850	0	0
21	15440	15440		33295	33295		159321	159321	0	24955	24955		136850	136850	0	0
22	15440	15440		33295	33295		159321	159321	0	24955	24955		136850	136850	0	0
23	15440	15440		33295	33295		159321	159341	20	24955	24955		136850	136870	20	40
24	15440	15440		33295	33295		159341	159341	0	24955	24955		136870	136870	0	0
25	15440	15440		33295	33295		159341	159341	0	24955	24955		136870	136870	0	0
26	15440	15440		33295	33295		159341	159341	0	24955	24955		136870	136870	0	0
27	15440	15440		33295	33295		159341	159341	0	24955	24955		136870	136870	0	0
28	15440	15440		33295	33295		159341	159341	0	24955	25005	50	136870	136870	0	50
29	15440	15440		33295	33295		159341	159341	0	25005	25005		136870	136870	0	0
30	15440	15440		33295	33295		159341	159341	0	25005	25005		136870	136870	0	0
Cộng			-			-			70			50			70	190



	HG 1			HG 2			HG 3			HG 4			HG 5			TỔNG
Ngày	đầu ngày	cuối ngày	tổng	đầu ngày	cuối ngày	tổng	đầu ngày	cuối ngày	tổng	đầu ngày	cuối ngày	tổng	đầu ngày	cuối ngày	tổng	CỘNG
1	15440	15440		33295	33295		159341	159341	0	25005	25005	0	136870	136870	0	0
2	15440	15440		33295	33295		159341	159341	0	25005	25005	0	136870	136870	0	0
3	15440	15440		33295	33295		159341	159341	0	25005	25005	0	136870	136870	0	0
4	15440	15440		33295	33295		159341	159341	0	25005	25005	0	136870	136870	0	0
5	15440	15440		33295	33295		159341	159341	0	25005	25005	0	136870	136870	0	0
6	15440	15440		33295	33295		159341	159341	0	25005	25005	0	136870	136910	40	40
7	15440	15440		33295	33295		159341	159341	0	25005	25005	0	136910	136910	0	0
8	15440	15440		33295	33295		159341	159341	0	25005	25005	0	136910	136910	0	0
9	15440	15440		33295	33295		159341	159341	0	25005	25005	0	136910	136910	0	0
10	15440	15440		33295	33295		159341	159341	0	25005	25005	0	136910	136910	0	0
11	15440	15440		33295	33295		159341	159391	50	25005	25005	0	136910	136910	0	50
12	15440	15440		33295	33295		159391	159391	0	25005	25005	0	136910	136910	0	0
13	15440	15440		33295	33295		159391	159391	0	25005	25005	0	136910	136910	0	0
14	15440	15440		33295	33295		159391	159391	0	25005	25005	0	136910	136910	0	0
15	15440	15440		33295	33295		159391	159391	0	25005	25005	0	136910	136910	0	0
16	15440	15440		33295	33295		159391	159391	0	25005	25005	0	136910	136910	0	0
17	15440	15440		33295	33295		159391	159441	50	25005	25005	0	136910	136910	0	50
18	15440	15440		33295	33295		159441	159441	0	25005	25005	0	136910	136910	0	0
19	15440	15440		33295	33295		159441	159441	0	25005	25005	0	136910	136910	0	0
20	15440	15440		33295	33295		159441	159441	0	25005	25005	0	136910	136960	50	50
21	15440	15440		33295	33295		159441	159441	0	25005	25005	0	136960	136960	0	0
22	15440	15440		33295	33295		159441	159441	0	25005	25005	0	136960	136960	0	0
23	15440	15440		33295	33295		159441	159441	0	25005	25005	0	136960	136960	0	0
24	15440	15440		33295	33295		159441	159441	0	25005	25005	0	136960	136960	0	0
25	15440	15440		33295	33295		159441	159491	50	25005	25005	0	136960	136960	0	50
26	15440	15440		33295	33295		159491	159491	0	25005	25005	0	136960	136960	0	0
27	15440	15440		33295	33295		159491	159491	0	25005	25005	0	136960	136960	0	0
28	15440	15440		33295	33295		159491	159491	0	25005	25005	0	136960	136960	0	0
29	15440	15440		33295	33295		159491	159491	0	25005	25005	0	136960	136960	0	0
30	15440	15440		33295	33295		159491	159491	0	25005	25005	0	136960	136960	0	0
31	15440	15440		33295	33295		159491	159491	0	25005	25005	0	136960	136960	0	0
Cộng			-			-			150			-			90	240



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÀNG GÒN

Theo dõi chỉ số đồng hồ nước sử dụng & khai thác hàng ngày

Tháng 6 năm 2025

	HG 1			HG 2			HG 3			HG 4			HG 5			TỔNG
Ngày	đầu ngày	cuối ngày	tổng	đầu ngày	cuối ngày	tổng	đầu ngày	cuối ngày	tổng	đầu ngày	cuối ngày	tổng	đầu ngày	cuối ngày	tổng	CỘNG
1	15440	15440		33295	33295		159491	159491	0	25005	25005	0	136960	136960	0	0
2	15440	15440		33295	33295		159491	159491	0	25005	25005	0	136960	136960	0	0
3	15440	15440		33295	33295		159491	159491	0	25005	25005	0	136960	136960	0	0
4	15440	15440		33295	33295		159491	159541	50	25005	25005	0	136960	136960	0	50
5	15440	15440		33295	33295		159541	159541	0	25005	25005	0	136960	137010	50	50
6	15440	15440		33295	33295		159541	159541	0	25005	25005	0	137010	137010	0	0
7	15440	15440		33295	33295		159541	159541	0	25005	25005	0	137010	137010	0	0
8	15440	15440		33295	33295		159541	159591	50	25005	25005	0	137010	137010	0	50
9	15440	15440		33295	33295		159591	159591	0	25005	25005	0	137010	137010	0	0
10	15440	15440		33295	33295		159591	159591	0	25005	25005	0	137010	137010	0	0
11	15440	15440		33295	33295		159591	159591	0	25005	25005	0	137010	137010	0	0
12	15440	15440		33295	33295		159591	159591	0	25005	25005	0	137010	137060	50	50
13	15440	15440		33295	33295		159591	159591	0	25005	25005	0	137060	137060	0	0
14	15440	15440		33295	33295		159591	159591	0	25005	25005	0	137060	137060	0	0
15	15440	15440		33295	33295		159591	159591	0	25005	25005	0	137060	137060	0	0
16	15440	15440		33295	33295		159591	159641	50	25005	25005	0	137060	137060	0	50
17	15440	15440		33295	33295		159641	159641	0	25005	25005	0	137060	137060	0	0
18	15440	15440		33295	33295		159641	159641	0	25005	25005	0	137060	137060	0	0
19	15440	15440		33295	33295		159641	159641	0	25005	25005	0	137060	137110	50	50
20	15440	15440		33295	33295		159641	159641	0	25005	25005	0	137110	137110	0	0
21	15440	15440		33295	33295		159641	159641	0	25005	25005	0	137110	137110	0	0
22	15440	15440		33295	33295		159641	159691	50	25005	25005	0	137110	137110	0	50
23	15440	15440		33295	33295		159691	159691	0	25005	25005	0	137110	137110	0	0
24	15440	15440		33295	33295		159691	159691	0	25005	25005	0	137110	137110	0	0
25	15440	15440		33295	33295		159691	159691	0	25005	25005	0	137110	137110	0	0
26	15440	15440		33295	33295		159691	159691	0	25005	25005	0	137110	137160	50	50
27	15440	15440		33295	33295		159691	159691	0	25005	25005	0	137160	137160	0	0
28	15440	15440		33295	33295		159691	159691	0	25005	25005	0	137160	137160	0	0
29	15440	15440		33295	33295		159691	159691	0	25005	25005	0	137160	137160	0	0
30	15440	15440		33295	33295		159691	159741	50	25005	25005	0	137160	137160	0	50
Cộng			-			-			250			-			200	450



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÀNG GÒN

Theo dõi chỉ số đồng hồ nước sử dụng & khai thác hàng ngày

Tháng 7 năm 2025

Ngày	HG 1			HG 2			HG 3			HG 4			HG 5			TỔNG
	đầu ngày	cuối ngày	tổng	đầu ngày	cuối ngày	tổng	đầu ngày	cuối ngày	tổng	đầu ngày	cuối ngày	tổng	đầu ngày	cuối ngày	tổng	CÔNG
1	15440	15440		33295	33295		159741	159741	0	25005	25005	0	137160	137160	0	0
2	15440	15440		33295	33295		159741	159741	0	25005	25005	0	137160	137160	0	0
3	15440	15440		33295	33295		159741	159741	0	25005	25005	0	137160	137210	50	50
4	15440	15440		33295	33295		159741	159741	0	25005	25005	0	137210	137210	0	0
5	15440	15440		33295	33295		159741	159741	0	25005	25005	0	137210	137210	0	0
6	15440	15440		33295	33295		159741	159791	50	25005	25005	0	137210	137210	0	50
7	15440	15440		33295	33295		159791	159791	0	25005	25005	0	137210	137210	0	0
8	15440	15440		33295	33295		159791	159791	0	25005	25005	0	137210	137210	0	0
9	15440	15440		33295	33295		159791	159791	0	25005	25005	0	137210	137260	50	50
10	15440	15440		33295	33295		159791	159791	0	25005	25005	0	137260	137260	0	0
11	15440	15440		33295	33295		159791	159791	0	25005	25005	0	137260	137260	0	0
12	15440	15440		33295	33295		159791	159841	50	25005	25005	0	137260	137260	0	50
13	15440	15440		33295	33295		159841	159841	0	25005	25005	0	137260	137260	0	0
14	15440	15440		33295	33295		159841	159841	0	25005	25005	0	137260	137260	0	0
15	15440	15440		33295	33295		159841	159841	0	25005	25005	0	137260	137310	50	50
16	15440	15440		33295	33295		159841	159841	0	25005	25005	0	137310	137310	0	0
17	15440	15440		33295	33295		159841	159841	0	25005	25005	0	137310	137310	0	0
18	15440	15440		33295	33295		159841	159891	50	25005	25005	0	137310	137310	0	50
19	15440	15440		33295	33295		159891	159891	0	25005	25005	0	137310	137310	0	0
20	15440	15440		33295	33295		159891	159891	0	25005	25005	0	137310	137310	0	0
21	15440	15440		33295	33295		159891	159891	0	25005	25005	0	137310	137360	50	50
22	15440	15440		33295	33295		159891	159891	0	25005	25005	0	137360	137360	0	0
23	15440	15440		33295	33295		159891	159891	0	25005	25005	0	137360	137360	0	0
24	15440	15440		33295	33295		159891	159941	50	25005	25005	0	137360	137360	0	50
25	15440	15440		33295	33295		159941	159941	0	25005	25005	0	137360	137360	0	0
26	15440	15440		33295	33295		159941	159941	0	25005	25005	0	137360	137360	0	0
27	15440	15440		33295	33295		159941	159941	0	25005	25005	0	137360	137410	50	50
28	15440	15440		33295	33295		159941	159941	0	25005	25005	0	137410	137410	0	0
29	15440	15440		33295	33295		159941	159941	0	25005	25005	0	137410	137410	0	0
30	15440	15440		33295	33295		159941	159991	50	25005	25005	0	137410	137410	0	50
31	15440	15440		33295	33295		159991	159991	0	25005	25005	0	137410	137410	0	0
Cộng			-			-			250			-			250	500

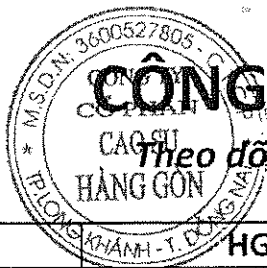


CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÀNG GÒN

Theo dõi chỉ số đồng hồ nước sử dụng & khai thác hàng ngày

Tháng 8 năm 2025

	HG 1			HG 2			HG 3			HG 4			HG 5			TỔNG
Ngày	đầu ngày	cuối ngày	tổng	đầu ngày	cuối ngày	tổng	đầu ngày	cuối ngày	tổng	đầu ngày	cuối ngày	tổng	đầu ngày	cuối ngày	tổng	CỘNG
1	15440	15440		33295	33295		159991	159991	0	25005	25005	0	137410	137410	0	0
2	15440	15440		33295	33295		159991	159991	0	25005	25005	0	137410	137460	50	50
3	15440	15440		33295	33295		159991	159991	0	25005	25005	0	137460	137460	0	0
4	15440	15440		33295	33295		159991	159991	0	25005	25005	0	137460	137460	0	0
5	15440	15440		33295	33295		159991	160041	50	25005	25005	0	137460	137460	0	50
6	15440	15440		33295	33295		160041	160041	0	25005	25005	0	137460	137460	0	0
7	15440	15440		33295	33295		160041	160111	70	25005	25005	0	137460	137530	70	140
8	15440	15440		33295	33295		160111	160191	80	25005	25005	0	137530	137590	60	140
9	15440	15440		33295	33295		160191	160261	70	25005	25005	0	137590	137660	70	140
10	15440	15440		33295	33295		160261	160331	70	25005	25005	0	137660	137730	70	140
11	15440	15440		33295	33295		160331	160401	70	25005	25005	0	137730	137800	70	140
12	15440	15440		33295	33295		160401	160461	60	25005	25005	0	137800	137860	60	120
13	15440	15440		33295	33295		160461	160531	70	25005	25005	0	137860	137920	60	130
14	15440	15440		33295	33295		160531	160596	65	25005	25005	0	137920	137985	65	130
15	15440	15440		33295	33295		160596	160661	65	25005	25005	0	137985	138050	65	130
16	15440	15440		33295	33295		160661	160731	70	25005	25005	0	138050	138120	70	140
17	15440	15440		33295	33295		160731	160801	70	25005	25005	0	138120	138190	70	140
18	15440	15440		33295	33295		160801	160871	70	25005	25005	0	138190	138260	70	140
19	15440	15440		33295	33295		160871	160941	70	25005	25005	0	138260	138330	70	140
20	15440	15440		33295	33295		160941	161011	70	25005	25005	0	138330	138400	70	140
21	15440	15440		33295	33295		161011	161081	70	25005	25005	0	138400	138470	70	140
22	15440	15440		33295	33295		161081	161131	50	25005	25005	0	138470	138520	50	100
23	15440	15440		33295	33295		161131	161181	50	25005	25005	0	138520	138570	50	100
24	15440	15440		33295	33295		161181	161256	75	25005	25005	0	138570	138645	75	150
25	15440	15440		33295	33295		161256	161326	70	25005	25005	0	138645	138715	70	140
26	15440	15440		33295	33295		161326	161401	75	25005	25005	0	138715	138790	75	150
27	15440	15440		33295	33295		161401	161471	70	25005	25005	0	138790	138860	70	140
28	15440	15440		33295	33295		161471	161546	75	25005	25005	0	138860	138935	75	150
29	15440	15440		33295	33295		161546	161621	75	25005	25005	0	138935	139000	65	140
30	15440	15440		33295	33295		161621	161696	75	25005	25005	0	139000	139075	75	150
31	15440	15440		33295	33295		161696	161766	70	25005	25005	0	139075	139145	70	140
Cộng			-			-			1775			-			1735	3510



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÀNG GÒN

Theo dõi chỉ số đồng hồ nước sử dụng & khai thác hàng ngày

Tháng 9 năm 2025

	HG 1			HG 2			HG 3			HG 4			HG 5			TỔNG
Ngày	đầu ngày	cuối ngày	tổng	đầu ngày	cuối ngày	tổng	đầu ngày	cuối ngày	tổng	đầu ngày	cuối ngày	tổng	đầu ngày	cuối ngày	tổng	CÔNG
1	15440	15470	30	33295	33325	30	161766	161851	85	25005	25005	0	139145	139210	85	230
2	15470	15500	30	33325	33355	30	161851	161921	80	25005	25005	0	139210	139280	80	220
3	15500	15500	0	33355	33355	0	161921	161991	90	25005	25045	40	139280	139350	90	220
4	15500	15500	0	33355	33355	0	161991	162076	85	25045	25085	40	139350	139415	85	210
5	15500	15530	30	33355	33385	30	162076	162136	70	25085	25125	40	139415	139465	70	240
6	15530	15560	30	33385	33415	30	162136	162191	90	25125	25125	0	139465	139520	90	240
7	15560	15590	30	33415	33445	30	162191	162251	75	25125	25155	30	139520	139580	75	240
8	15590	15620	30	33445	33475	30	162251	162311	60	25155	25185	30	139580	139640	60	210
9	15620	15640	20	33475	33495	20	162311	162391	80	25185	25205	20	139640	139720	80	220
10	15640	15660	20	33495	33515	20	162391	162481	90	25205	25245	40	139720	139810	90	260
11	15660	15700	40	33515	33555	40	162481	162561	80	25245	25245	0	139810	139890	80	240
12	15700	15730	30	33555	33585	30	162561	162641	70	25245	25275	30	139890	139930	70	230
13	15730	15760	30	33585	33615	30	162641	162711	70	25275	25305	30	139930	140000	70	230
14	15760	15790	30	33615	33645	30	162711	162776	65	25305	25335	30	140000	140065	65	220
15	15790	15790	0	33645	33645	0	162776	162846	80	25335	25385	50	140065	140135	80	210
16	15790	15790	0	33645	33645	0	162846	162916	70	25385	25435	50	140135	140205	70	190
17	15790	15790	0	33645	33645	0	162916	162981	65	25435	25485	50	140205	140270	65	180
18	15790	15820	30	33645	33675	30	162981	163056	75	25485	25485	0	140270	140345	75	210
19	15820	15850	30	33675	33705	30	163056	163131	80	25485	25485	0	140345	140420	80	220
20	15850	15880	30	33705	33735	30	163131	163211	80	25485	25485	0	140420	140500	80	220
21	15880	15910	30	33735	33765	30	163211	163291	80	25485	25485	0	140500	140580	80	220
22	15910	15940	30	33765	33795	30	163291	163371	80	25485	25485	0	140580	140660	80	220
23	15940	15940	0	33795	33795	0	163371	163461	90	25485	25535	50	140660	140750	90	230
24	15940	15940	0	33795	33795	0	163461	163531	85	25535	25585	50	140750	140820	85	220
25	15940	15940	0	33795	33795	0	163531	163631	85	25585	25635	50	140820	140920	85	220
26	15940	15940	0	33795	33795	0	163631	163696	85	25635	25675	40	140920	140985	85	210
27	15940	15940	0	33795	33795	0	163696	163771	85	25675	25715	40	140985	141060	85	210
28	15940	15980	40	33795	33835	40	163771	163856	85	25715	25715	0	141060	141135	85	250
29	15980	16020	40	33835	33875	40	163856	163936	80	25715	25715	0	141135	141215	80	240
30	16020	16060	40	33875	33915	40	163936	164021	85	25715	25715	0	141215	141300	85	250
Cộng			620			620			2380			710			2380	6710

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÀNG GÒN
 Theo dõi chỉ số đồng hồ nước sử dụng & khai thác hàng ngày
 Tháng 10 năm 2025

	HG 1			HG 2			HG 3			HG 4			HG 5			TỔNG
Ngày	đầu ngày	cuối ngày	tổng	đầu ngày	cuối ngày	tổng	đầu ngày	cuối ngày	tổng	đầu ngày	cuối ngày	tổng	đầu ngày	cuối ngày	tổng	CỘNG
1	16060	16100	40	33295	33335	40	164021	164111	85	25005	25005	40	141300	141390	85	290
2	16100	16130	30	33295	33325	30	164111	164131	100	25005	25005	0	141390	141390	100	260
3	16130	16160	30	33295	33325	30	164131	164191	60	25005	25005	60	141390	141450	60	240
4	16160	16190	30	33295	33325	30	164191	164241	70	25005	25005	70	141450	141500	70	270
5	16190	16210	20	33295	33315	20	164241	164291	80	25005	25005	80	141500	141550	80	280
6	16210	16235	25	33295	33315	20	164291	164351	70	25005	25005	70	141550	141550	70	255
7	16235	16265	30	33315	33315	30	164351	164451	80	25005	25025	30	141550	141650	80	250
8	16265	16295	30	33315	33335	30	164451	164526	95	25025	25025	40	141650	141725	95	290
9	16295	16325	30	33335	33335	30	164526	164626	75	25025	25045	40	141725	141825	75	250
10	16325	16345	20	33335	33355	20	164626	164726	90	25045	25045	40	141825	141925	90	260
11	16345	16365	20	33355	33355	20	164726	164856	95	25045	25065	40	141925	142055	95	270
12	16365	16395	30	33355	33375	30	164856	164976	90	25065	25065	0	142055	142175	90	240
13	16395	16395	0	33375	33375	0	164976	165106	110	25065	25085	40	142175	142305	110	260
14	16395	16435	40	33375	33395	40	165106	165216	90	25085	25085	0	142305	142415	90	260
15	16435	16465	30	33395	33395	30	165216	165356	90	25085	25105	0	142415	142555	90	240
16	16465	16495	30	33395	33415	30	165356	165496	100	25105	25105	0	142555	142695	100	260
17	16495	16525	30	33415	33415	30	165496	165646	90	25105	25125	40	142695	142845	90	280
18	16525	16555	30	33415	33435	30	165646	165786	90	25125	25125	40	142845	142985	90	280
19	16555	16585	30	33435	33435	30	165786	165906	95	25125	25145	0	142985	143105	100	255
20	16585	16605	20	33435	33455	20	165906	166016	85	25145	25145	40	143105	143215	90	255
21	16605	16605	0	33455	33455	0	166016	166096	100	25145	25165	40	143215	143295	90	230
22	16605	16635	30	33455	33475	30	166096	166166	85	25165	25165	30	143295	143365	75	250
23	16635	16665	30	33475	33475	30	166166	166236	90	25165	25185	30	143365	143435	90	270
24	16665	16705	40	33475	33495	40	166236	166286	75	25185	25185	40	143435	143485	75	270
25	16705	16725	20	33495	33495	20	166286	166371	90	25185	25205	40	143485	143570	85	255
26	16725	16765	40	33495	33515	40	166371	166446	85	25205	25205	40	143570	143645	90	295
27	16765	16805	40	33515	33515	40	166446	166501	85	25205	25225	40	143645	143700	90	295
28	16805	16850	45	33515	33535	45	166501	166551	90	25225	25225	0	143700	143750	90	270
29	16850	16880	30	33535	33535	30	166551	166611	90	25225	25245	30	143750	143810	100	280
30	16880	16910	30	33535	33555	30	166611	166686	90	25245	25245	30	143810	143885	90	270
31	16910	16950	40	33555	33555	40	166686	166776	70	25245	25265	40	143885	143975	70	260
Cộng			890			885			2690			1030			2695	8190



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÀNG GÒN

Theo dõi chỉ số đồng hồ nước sử dụng & khai thác hàng ngày

Hàng Gòn

Tháng 11

năm 2025

	HG 1			HG 2			HG 3			HG 4			HG 5			TỔNG
Ngày	đầu ngày	cuối ngày	tổng	đầu ngày	cuối ngày	tổng	đầu ngày	cuối ngày	tổng	đầu ngày	cuối ngày	tổng	đầu ngày	cuối ngày	tổng	CỘNG
1	16950	16970	20	33555	33575	20	166776	166821	45	25265	25265	0	143975	144020	45	130
2	16970	16970	0	33575	33575	0	166821	166866	45	25265	25285	20	144020	144065	45	110
3	16970	16990	20	33575	33595	20	166866	166906	40	25285	25285	0	144065	144105	40	120
4	16990	16990	0	33595	33595	0	166906	166996	90	25285	25305	20	144105	144195	90	200
5	16990	17010	20	33595	33615	20	166996	167076	80	25305	25305	0	144195	144275	80	200
6	17010	17010	0	33615	33615	0	167076	167206	130	25305	25325	20	144275	144405	130	280
7	17010	17030	20	33615	33635	20	167206	167346	140	25325	25325	0	144405	144545	140	320
8	17030	17030	0	33635	33635	0	167346	167516	170	25325	25345	20	144545	144715	170	360
9	17030	17050	20	33635	33655	20	167516	167676	160	25345	25345	0	144715	144875	160	360
10	17050	17050	0	33655	33655	0	167676	167846	170	25345	25365	20	144875	145045	170	360
11	17050	17070	20	33655	33675	20	167846	167926	80	25365	25365	0	145045	145125	80	200
12	17070	17070	0	33675	33675	0	167926	167976	50	25365	25385	20	145125	145175	50	120
13	17070	17090	20	33675	33695	20	167976	168116	140	25385	25385	0	145175	145315	140	320
14	17090	17090	0	33695	33695	0	168116	168276	160	25385	25405	20	145315	145475	160	340
15	17090	17110	20	33695	33715	20	168276	168386	110	25405	25405	0	145475	145585	110	260
16	17110	17110	0	33715	33715	0	168386	168476	90	25405	25425	20	145585	145675	90	200
17	17110	17130	20	33715	33735	20	168476	168556	80	25425	25425	0	145675	145755	80	200
18	17130	17130	0	33735	33735	0	168556	168656	100	25425	25425	0	145755	145855	100	200
19	17130	17150	20	33735	33755	20	168656	168726	70	25425	25425	0	145855	145925	70	180
20	17150	17150	0	33755	33755	0	168726	168781	55	25425	25455	30	145925	145980	55	140
21	17150	17170	20	33755	33775	20	168781	168841	60	25455	25455	0	145980	146040	60	160
22	17170	17170	0	33775	33775	0	168841	168951	110	25455	25475	20	146040	146150	110	240
23	17170	17190	20	33775	33795	20	168951	169011	60	25475	25475	0	146150	146210	60	160
24	17190	17190	0	33795	33795	0	169011	169101	90	25475	25495	20	146210	146300	90	200
25	17190	17210	20	33795	33815	20	169101	169181	80	25495	25495	0	146300	146380	80	200
26	17210	17210	0	33815	33815	0	169181	169261	80	25495	25515	20	146380	146460	80	180
27	17210	17230	20	33815	33835	20	169261	169331	70	25515	25515	0	146460	146530	70	180
28	17230	17230	0	33835	33835	0	169331	169416	85	25515	25545	30	146530	146615	85	200
29	17230	17250	20	33835	33855	20	169416	169506	90	25545	25545	0	146615	146705	90	220
30	17250	17250	0	33855	33855	0	169506	169586	80	25545	25565	20	146705	146785	80	180
Cộng			300			300			2810			300			2810	6520



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÀNG GÒN

Theo dõi chỉ số đồng hồ nước sử dụng & khai thác hàng ngày

Tháng 12 năm 2025

	HG 1			HG 2			HG 3			HG 4			HG 5			TỔNG
Ngày	đầu ngày	cuối ngày	tổng	đầu ngày	cuối ngày	tổng	đầu ngày	cuối ngày	tổng	đầu ngày	cuối ngày	tổng	đầu ngày	cuối ngày	tổng	CỘNG
1	17250	17280	30	33855	33875	30	169586	169671	85	25545	25545	0	146785	146870	85	230
2	17280	17280	0	33875	33875	0	169671	169761	90	25545	25545	0	146870	146960	90	180
3	17280	17310	30	33875	33905	30	169761	169821	60	25545	25545	0	146960	147020	60	180
4	17310	17310	0	33905	33905	0	169821	169901	80	25545	25585	40	147020	147100	80	200
5	17310	17360	50	33905	33955	50	169901	170021	120	25585	25585	0	147100	147220	120	340
6	17360	17360	0	33955	33955	0	170021	170151	130	25585	25645	60	147220	147350	130	320
7	17360	17420	60	33955	34015	60	170151	170261	110	25645	25645	0	147350	147460	110	340
8	17420	17420	0	34015	34015	0	170261	170401	140	25645	25685	40	147460	147600	140	320
9	17420	17450	30	34015	34045	30	170401	170551	150	25685	25685	0	147600	147750	150	360
10	17450	17450	0	34045	34045	0	170551	170671	120	25685	25725	40	147750	147870	120	280
11	17450	17480	30	34045	34075	30	170671	170751	80	25725	25725	0	147870	147950	80	220
12	17480	17480	0	34075	34075	0	170751	170871	120	25725	25785	60	147950	148070	120	300
13	17480	17510	30	34075	34105	30	170871	170961	90	25785	25785	0	148070	148160	90	240
14	17510	17510	0	34105	34105	0	170961	171056	95	25785	25815	30	148160	148255	95	220
15	17510	17540	30	34105	34135	30	171056	171156	100	25815	25815	0	148255	148355	100	260
16	17540	17540	0	34135	34135	0	171156	171276	120	25815	25875	60	148355	148475	120	300
17	17540	17570	30	34135	34165	30	171276	171386	110	25875	25875	0	148475	148585	110	280
18	17570	17570	0	34165	34165	0	171386	171496	110	25875	25935	60	148585	148695	110	280
19	17570	17600	30	34165	34195	30	171496	171586	90	25935	25935	0	148695	148785	90	240
20	17600	17600	0	34195	34195	0	171586	171696	110	25935	25965	30	148785	148895	110	250
21	17600	17630	30	34195	34225	30	171696	171766	70	25965	25965	0	148895	148965	70	200
22	17630	17630	0	34225	34225	0	171766	171851	85	25965	25995	30	148965	149050	85	200
23	17630	17630	0	34225	34225	0	171851	171941	90	25995	25995	0	149050	149140	90	180
24	17630	17630	0	34225	34225	0	171941	172021	80	25995	26035	40	149140	149220	80	200
25	17630	17670	40	34225	34225	0	172021	172101	80	26035	26035	0	149220	149300	80	200
26	17670	17670	0	34225	34225	0	172101	172181	80	26035	26095	60	149300	149380	80	220
27	17670	17670	0	34225	34225	0	172181	172261	80	26095	26155	60	149380	149460	80	220
28	17670	17670	0	34225	34225	0	172261	172331	70	26155	26215	60	149460	149530	70	200
29	17670	17710	40	34225	34265	40	172331	172391	60	26215	26215	0	149530	149590	60	200
30	17710	17710	0	34265	34265	0	172391	172481	90	26215	26215	0	149590	149680	90	180
31	17710	17710	0	34265	34265	0	172481	172561	80	26215	26215	0	149680	149760	80	160
Cộng			460			420			2975			670			2975	7500